

|  |  |
|--|--|
| <p style="text-align: center;"><b>PROCESSING ORGANIC PRODUCTION RULES</b></p> <p style="text-align: center;"><b>Applicable for processed agricultural products, including aquaculture products, for use as food, feed, wine and yeast used as food or feed, and other products listed in Annex I of Reg. UE 2018/848</b></p>   | <p style="text-align: center;"><b>QUY TẮC CHẾ BIẾN SẢN PHẨM HỮU CƠ</b></p> <p><b>Áp dụng cho các sản phẩm nông nghiệp chế biến, bao gồm các sản phẩm thủy sản, dùng làm thực phẩm, thức ăn gia súc, rượu vang và men được sử dụng làm thực phẩm hoặc thức ăn gia súc, cũng như các sản phẩm khác được liệt kê trong Phụ lục I của Quy định UE2018/848.</b></p>   |
| <p><b>EXTRACT FROM THE EUROPEAN REGULATIONS</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• EU 2818/848 (consolidated version 2023-02-21)</li> <li>• EU 2021/1165 (consolidated version 2023-02-07)</li> </ul>  | <p><b>TÓM TẮT TỪ QUY ĐỊNH CỦA CHÂU ÂU</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>EU 2818/848 (phiên bản hợp nhất 2023-02-21)</b></li> <li>- <b>EU 2021/1165 (phiên bản hợp nhất 2023-02-07)</b></li> </ul>  |
| <p>According to the requirements provided in art. 1.2.e of Reg. EU 2021/1698, ACT is providing this extract of the production rules and control measures set out in Regulation (EU) 2018/848, and in the delegated and implementing acts adopted pursuant to it, based on the above mentioned consolidated version available on <a href="https://eur-lex.europa.eu/collection/eu-law/consleg.html">https://eur-lex.europa.eu/collection/eu-law/consleg.html</a></p> <p>This document is integrated with unofficial translation, in languages that are understandable for the contracted operators in the third countries for which ACT requests recognition.</p> <p>In case of any disputes related to the interpretation of this document, shall apply only the official version of the mentioned regulations as available in one of the official language of the European Union on <a href="https://eur-lex.europa.eu/homepage.html">https://eur-lex.europa.eu/homepage.html</a></p> | <p>Theo yêu cầu tại Điều 1.2.e, Quy định EU 2021/1698, ACT cung cấp một bản tóm tắt các quy tắc sản xuất và các biện pháp kiểm soát được quy định trong Quy định EU (EU) 2018/848 cũng như các hành động cấp phép và thực hiện theo Quy định đó, dựa trên phiên bản tích hợp ở trên, có thể được tìm thấy trong tại: <a href="https://eur-lex.europa.eu/collection/eu-law/consleg.html">https://eur-lex.europa.eu/collection/eu-law/consleg.html</a></p> <p>Bản tóm tắt này được kết hợp với bản dịch bằng ngôn ngữ có thể hiểu được đối với các khách hàng ký hợp đồng ở các nước thứ ba mà ACT yêu cầu công nhận. Trong trường hợp có bất kỳ tranh chấp nào liên quan đến việc giải thích tài liệu này, chỉ áp dụng phiên bản chính thức của các quy định nêu trên được cung cấp bằng một trong các ngôn ngữ chính thức của Liên minh Châu Âu. <a href="https://eur-lex.europa.eu/homepage.html">https://eur-lex.europa.eu/homepage.html</a></p> |
| <p><b>This text is meant purely as a documentation tool and has no legal effect. The Union's institutions do not assume any liability for its contents. The authentic versions of the relevant acts, including their preambles, are those published in the Official Journal of the European Union and available in EUR-Lex. Those official texts are directly accessible through the links embedded in this document</b></p>   | <p>Văn bản này chỉ được sử dụng như một công cụ tài liệu và không có hiệu lực pháp lý. Các cơ quan EU không chịu trách nhiệm về nội dung của họ. Phiên bản thực sự của dự luật liên quan, bao gồm phần mở đầu của nó, là phiên bản được công bố trên tạp chí chính thức của EU và được cung cấp bằng EUR-Lex. Các văn bản chính thức này có thể được truy cập trực tiếp thông qua các liên kết trong tài liệu này.</p>   |

|  |   |
|--|---|
| <p style="text-align: center;"><b>REGULATION (EU) 2018/848 OF THE EUROPEAN PARLIAMENT AND OF THE COUNCIL</b><br/><b>of 30 May 2018</b><br/><b>on organic production and labelling of organic products and repealing Council Regulation (EC) No 834/2007</b></p> <p><b>(EXTRACT from consolidated version 2023-02-21)</b></p>   | <p style="text-align: center;"><b>QUY ĐỊNH CỦA NGHỊ VIỆN VÀ HỘI ĐỒNG CHÂU ÂU (EU) 2018/848</b><br/><b>Ngày 30 tháng 5 năm 2018</b><br/><b>Về sản xuất hữu cơ và ghi nhãn sản phẩm hữu cơ và bãi bỏ Quy định Hội đồng (EC) 834/2007</b></p> <p style="text-align: center;"><b>(Tóm tắt phiên bản hợp nhất ngày 21 tháng 2 năm 2023)</b></p>  |
| <p style="text-align: center;"><b>CHAPTER I - SUBJECT MATTER, SCOPE AND DEFINITIONS</b></p> <p style="text-align: center;">Article 1<br/><b>Subject matter</b></p> <p>This Regulation establishes the principles of organic production and lays down the rules concerning organic production, related certification and the use of indications referring to organic production in labelling and advertising, as well as rules on controls additional to those laid down in Regulation (EU) 2017/625.</p> <p style="text-align: center;">Article 2<br/><b>Scope</b></p> <p>1. This Regulation applies to the following products originating from agriculture, including aquaculture and beekeeping, as listed in Annex I to the TFEU and to products originating from those products, where such products are, or are intended to be, produced, prepared, labelled, distributed, placed on the market, imported into or exported from the Union:</p> <p>(a) live or unprocessed agricultural products, including seeds and other plant reproductive material;</p> <p>(b) processed agricultural products for use as food;</p> <p>(c) feed.</p> <p>This Regulation also applies to certain other products closely linked to agriculture listed in Annex I to this Regulation, where they are, or are intended to be, produced, prepared, labelled, distributed, placed on the market, imported into or exported from the Union.</p> <p>2. This Regulation applies to any operator involved, at any stage of production, preparation and distribution, in activities relating to the products referred to in paragraph 1.</p> | <p style="text-align: center;"><b>CHƯƠNG I. VẤN ĐỀ, PHẠM VI VÀ ĐỊNH NGHĨA</b></p> <p style="text-align: center;">Bài 1<br/><b>Vấn đề</b></p> <p>Quy định này thiết lập các nguyên tắc sản xuất hữu cơ và thiết lập các quy tắc liên quan đến việc sử dụng các hướng dẫn sản xuất hữu cơ trong sản xuất hữu cơ, chứng nhận liên quan và ghi nhãn và quảng cáo, cũng như các quy tắc kiểm soát khác ngoài các quy tắc được quy định trong Quy định (EU) 2017/625.</p> <p style="text-align: center;">Bài 2<br/><b>Phạm vi</b></p> <p>1. Quy định này áp dụng cho các sản phẩm có nguồn gốc từ nông nghiệp, bao gồm thủy sản và ong, được liệt kê trong Phụ lục I của TFEU, và các sản phẩm có nguồn gốc từ các sản phẩm, này được sản xuất, chuẩn bị, dán nhãn, phân phối, đưa ra thị trường, nhập khẩu vào hoặc xuất khẩu từ EU:</p> <p>(a) Đồ tươi sống hoặc chưa qua chế biến, bao gồm hạt giống và các vật liệu nhân giống thực vật khác;</p> <p>(b) Các sản phẩm nông nghiệp chế biến được sử dụng làm thực phẩm;</p> <p>(c) Thức ăn chăn nuôi</p> <p>Quy định này cũng áp dụng cho một số sản phẩm khác được liệt kê trong Phụ lục I của Quy định này có liên quan chặt chẽ đến nông nghiệp được sản xuất, chuẩn bị, dán nhãn, phân phối, đưa ra thị trường, nhập khẩu vào hoặc xuất khẩu từ Liên minh châu Âu.</p> <p>2. Quy định này áp dụng cho các khách hàng nào tham gia vào các hoạt động liên quan đến sản phẩm nêu tại khoản 1 ở bất kỳ giai đoạn sản xuất, chuẩn bị và phân phối nào.</p> <p>3. Các hoạt động kinh doanh dịch vụ ăn uống được thực hiện bởi các nhà cung cấp dịch vụ ăn uống được xác định tại điểm (d) Điều 2 (2) Quy định (EU) số</p> |

|  |   |
|--|---|
| <p>3. Mass catering operations carried out by a mass caterer as defined in point (d) of Article 2(2) of Regulation (EU) No 1169/2011 are not subject to this Regulation except as set out in this paragraph.</p>   | <p>1169/2011 không phải là đối tượng của Quy định này, ngoại trừ quy định trong đoạn này.</p>   |
| <p style="text-align: center;"><b>CHAPTER III - PRODUCTION RULES</b></p> <p style="text-align: center;"><i>Article 9</i></p> <p style="text-align: center;"><b>General production rules</b></p> <p>1. Operators shall comply with the general production rules laid down in this Article.</p> <p>2. The entire holding shall be managed in compliance with the requirements of this Regulation that apply to organic production.</p> <p>3. For the purposes and uses referred to in Articles 24 and 25 and in Annex II, only products and substances that have been authorised pursuant to those provisions may be used in organic production, provided that their use in non-organic production has also been authorised in accordance with the relevant provisions of Union law and, where applicable, in accordance with national provisions based on Union law.</p> <p>The following products and substances referred to in Article 2(3) of Regulation (EC) No 1107/2009 shall be allowed for use in organic production, provided that they are authorised pursuant to that Regulation:</p> <p>(a) safeners, synergists and co-formulants as components of plant protection products;</p> <p>(b) adjuvants that are to be mixed with plant protection products.</p> <p>The use in organic production of products and substances for purposes other than those covered by this Regulation shall be allowed, provided that their use complies with the principles laid down in Chapter II.</p> <p>4. Ionising radiation shall not be used in the treatment of organic food or feed, and in the treatment of raw materials used in organic food or feed.</p> <p>5. The use of animal cloning, and the rearing of artificially induced polyploid animals, shall be prohibited.</p> <p>6. Preventive and precautionary measures shall be taken, where appropriate, at every stage of production, preparation and distribution.</p> <p>7. Notwithstanding paragraph 2, a holding may be split into clearly and effectively separated production units for organic, in-conversion and non-organic production, provided that for the non-organic production units:</p> | <p style="text-align: center;"><b>CHƯƠNG III – QUY TẮC SẢN XUẤT</b></p> <p style="text-align: center;"><i>Điều 9</i></p> <p style="text-align: center;"><b>Quy tắc sản xuất chung</b></p> <p>1. Khách hàng phải tuân thủ các quy tắc sản xuất chung quy định tại Điều này.</p> <p>2. Toàn bộ quá trình phải được quản lý theo yêu cầu của Quy định này áp dụng cho sản xuất hữu cơ.</p> <p>3. Đối với các mục đích sử dụng được đề cập trong các Điều 24 và 25 và Phụ lục II, chỉ các sản phẩm và chất được cấp phép theo các quy định này mới có thể được sử dụng trong sản xuất hữu cơ, miễn là việc sử dụng chúng trong sản xuất phi hữu cơ cũng đã được cấp phép theo các quy định có liên quan của pháp luật Liên minh châu Âu và khi áp dụng, Theo quy định quốc gia dựa trên luật liên bang</p> <p>Các sản phẩm và chất sau đây được đề cập trong Điều 2(3) của Quy định (EC) số 1107/2009 sẽ được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ, miễn là chúng đã được cấp phép theo quy định đó:</p> <p>(a) Là chất an toàn, chất hiệp đồng và chất đồng công thức là thành phần của sản phẩm bảo vệ thực vật;</p> <p>(b) Chất bổ trợ được trộn với thuốc bảo vệ thực vật.</p> <p>Việc sử dụng các sản phẩm và chất phù hợp với các nguyên tắc được quy định trong Chương II, việc sử dụng chúng cho sản xuất hữu cơ cho các mục đích khác ngoài quy định của Quy chế này sẽ được cho phép.</p> <p>4. Bức xạ ion hóa không được sử dụng để xử lý thực phẩm hữu cơ hoặc thức ăn chăn nuôi, hoặc để xử lý thực phẩm hữu cơ hoặc nguyên liệu thô được sử dụng trong thức ăn chăn nuôi.</p> <p>5. Cấm nhân bản vô tính động vật và nhân giống động vật.</p> <p>6. Trong mọi giai đoạn sản xuất, chuẩn bị và phân phối, các biện pháp phòng ngừa cần được thực hiện khi thích hợp.</p> <p>7. Bất kể khoản 2, một cơ sở sản xuất có thể được chia thành các đơn vị sản xuất tách biệt rõ ràng và hiệu quả của sản xuất hữu cơ, chuyển đổi và thông thường, nhưng đối với các đơn vị sản xuất thông thường:</p> <p>(a) Đối với gia súc, phải có các loài khác nhau;</p> <p>(b) Đối với thực vật, phải có các giống khác nhau để có thể dễ dàng phân biệt.</p> <p>Đối với tảo và động vật nuôi trồng thủy sản, cùng một loài có thể liên quan, miễn là có sự cách ly rõ ràng và hiệu quả giữa các cơ sở hoặc đơn vị sản xuất.</p> |

(a) as regards livestock, different species are involved;

(b) as regards plants, different varieties that can be easily differentiated are involved.

As regards algae and aquaculture animals, the same species may be involved, provided that there is a clear and effective separation between the production sites or units.

8. By way of derogation from point (b) of paragraph 7, in the case of perennial crops which require a cultivation period of at least three years, different varieties that cannot be easily differentiated, or the same varieties, may be involved, provided that the production in question is within the context of a conversion plan, and provided that the conversion of the last part of the area related to the production in question to organic production begins as soon as possible and is completed within a maximum of five years.

In such cases:

(a) the farmer shall notify the competent authority, or, where appropriate, the control authority or the control body, of the start of harvest of each of the products concerned at least 48 hours in advance;

(b) upon completion of the harvest, the farmer shall inform the competent authority, or, where appropriate, the control authority or the control body, of the exact quantities harvested from the units concerned and of the measures taken to separate the products;

(c) the conversion plan and the measures to be taken to ensure the effective and clear separation shall be confirmed each year by the competent authority, or, where appropriate, by the control authority or the control body, after the start of the conversion plan.

9. The requirements concerning different species and varieties, laid down in points (a) and (b) of paragraph 7, shall not apply in the case of research and educational centres, plant nurseries, seed multipliers and breeding operations.

10. Where, in the cases referred to in paragraphs 7, 8 and 9, not all production units of a holding are managed under organic production rules, the operators shall:

(a) keep the products used for the organic and in-conversion production units separate from those used for the non-organic production units;

(b) keep the products produced by the organic, in-conversion and non-organic production units separate from each other;

(c) keep adequate records to show the effective separation of the production units and of the products.

8. Theo khoản 7(b), đối với các loại cây lâu năm cần thời gian canh tác ít nhất ba năm, cây trồng có giống khác nhau nhưng không thể dễ dàng phân biệt hoặc cùng giống với nhau có thể được sử dụng với điều kiện là hoạt động sản xuất được đề cập nằm trong bối cảnh của kế hoạch chuyển đổi và với điều kiện là việc chuyển đổi phần cuối cùng của diện tích liên quan đến sản xuất được đề cập sang sản xuất hữu cơ phải bắt đầu càng sớm càng tốt và hoàn thành trong vòng tối đa 5 năm. Trong trường hợp này:

(a) Người nông dân phải thông báo cho cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan kiểm soát trước ít nhất 48 giờ về việc bắt đầu thu hoạch từng sản phẩm liên quan hoặc, nếu thích hợp, cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát;

(b) Sau khi thu hoạch xong, nông dân phải thông báo cho cơ quan có thẩm quyền về số lượng thu hoạch chính xác từ các đơn vị liên quan và các biện pháp được thực hiện để tách sản phẩm.

c) Kế hoạch chuyển đổi và các biện pháp được thực hiện để đảm bảo tách biệt hiệu quả và rõ ràng phải được cơ quan có thẩm quyền xác nhận hàng năm sau khi bắt đầu kế hoạch chuyển đổi.

9. Các yêu cầu quy định tại điểm (a) và (b) khoản 7 không áp dụng cho các trung tâm nghiên cứu và giáo dục, vườn ươm thực vật, nhà lai tạo hạt giống và các hoạt động nhân giống.

10. Trong các trường hợp quy định tại các khoản 7, 8 và 9, nếu không phải tất cả các đơn vị sản xuất của một công ty mẹ được quản lý theo các quy tắc sản xuất hữu cơ, nhà điều hành phải:

(a) tách biệt các sản phẩm sử dụng cho các đơn vị sản xuất hữu cơ và đang chuyển đổi với các sản phẩm sử dụng cho các đơn vị sản xuất phi hữu cơ

(b) giữ cho các sản phẩm được sản xuất bởi các đơn vị sản xuất hữu cơ, chuyển đổi và phi hữu cơ tách biệt với nhau;

(c) Duy trì hồ sơ đầy đủ để cho thấy sự tách biệt hiệu quả giữa đơn vị sản xuất và sản phẩm.

*Article 11*

**Prohibition of the use of GMOs**

1. GMOs, products produced from GMOs, and products produced by GMOs shall not be used in food or feed, or as food, feed, processing aids, plant protection products, fertilisers, soil conditioners, plant reproductive material, micro-organisms or animals in organic production.

2. For the purposes of the prohibition laid down in paragraph 1, with regard to GMOs and products produced from GMOs for food and feed, operators may rely on the labels of a product that have been affixed or provided pursuant to Directive 2001/18/EC, Regulation (EC) No 1829/2003 of the European Parliament and of the Council or Regulation (EC) No 1830/2003 of the European Parliament and of the Council or any accompanying document provided pursuant thereto.

3. Operators may assume that no GMOs and no products produced from GMOs have been used in the manufacture of purchased food and feed where such products do not have a label affixed or provided, or are not accompanied by a document provided, pursuant to the legal acts referred to in paragraph 2, unless they have obtained other information indicating that the labelling of the products concerned is not in conformity with those legal acts.

4. For the purposes of the prohibition laid down in paragraph 1, with regard to products not covered by paragraphs 2 and 3, operators using non-organic products purchased from third parties shall require the vendor to confirm that those products are not produced from GMOs or produced by GMOs.

*Điều 11*

**Cấm sử dụng giống biến đổi gen (GMOs)**

1. Sinh vật biến đổi gen, sản phẩm được sản xuất từ sinh vật biến đổi gen và sản phẩm do sinh vật biến đổi gen sản xuất không được sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi hoặc làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, chất hỗ trợ chế biến, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, chất điều hòa đất, vật liệu sinh sản thực vật, vi sinh vật hoặc động vật. trong sản xuất hữu cơ. 2. Vì mục đích của lệnh cấm nêu tại đoạn 1, đối với GMO và các sản phẩm được sản xuất từ GMO để làm thực phẩm và thức ăn chăn nuôi, các nhà kinh doanh có thể dựa vào nhãn của sản phẩm đã được dán hoặc cung cấp theo Chỉ thị 2001/18/ EC, Quy định (EC) số 1829/2003 của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu hoặc Quy định (EC) số 1830/2003 của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu hoặc bất kỳ tài liệu đi kèm nào được cung cấp theo đó.

3. Các nhà điều hành có thể cho rằng không có GMO và không có sản phẩm nào được sản xuất từ GMO được sử dụng trong sản xuất thực phẩm và thức ăn chăn nuôi đã mua mà các sản phẩm đó không được dán hoặc cung cấp nhãn hoặc không kèm theo tài liệu được cung cấp, theo quy định pháp luật. hành vi nêu tại khoản 2, trừ khi họ có được thông tin khác chỉ ra rằng việc ghi nhãn sản phẩm liên quan không phù hợp với các hành vi pháp lý đó.

4. Đối với các điều cấm quy định tại khoản 1, đối với các sản phẩm không được quy định tại khoản 2 và 3, nhà khai thác sử dụng các sản phẩm thông thường được mua từ bên thứ ba phải yêu cầu nhà cung cấp xác nhận rằng các sản phẩm này không được sản xuất hoặc sản xuất bởi GMO.

*Article 16*

**Production rules for processed food**

1. Operators that produce processed food shall comply, in particular, with the detailed production rules set out in Part IV of Annex II and in any implementing acts referred to in paragraph 3 of this Article.

*Điều 16*

**Quy tắc sản xuất thực phẩm**

1. Các khách hàng sản xuất thực phẩm đã qua chế biến phải tuân thủ đặc biệt các quy tắc sản xuất chi tiết nêu tại Phần IV của Phụ lục II và trong mọi hành vi thực hiện nêu tại khoản 3 Điều này.

|  |   |
|--|---|
| <p style="text-align: center;"><i>Article 17</i></p> <p style="text-align: center;"><b>Production rules for processed feed</b></p> <p>1. Operators that produce processed feed shall comply, in particular, with the detailed production rules set out in Part V of Annex II and in any implementing acts referred to in paragraph 3 of this Article.</p>  | <p style="text-align: center;"><i>Điều 17</i></p> <p style="text-align: center;"><b>Quy tắc sản xuất thức ăn chăn nuôi</b></p> <p>1. Các khách hàng sản xuất thức ăn chăn nuôi phải đặc biệt tuân thủ các quy tắc sản xuất chi tiết nêu tại Phần V của Phụ lục II và trong mọi hành vi thực hiện nêu tại khoản 3 Điều này.</p>  |
| <p style="text-align: center;"><i>Article 18</i></p> <p style="text-align: center;"><b>Production rules for wine</b></p> <p>1. Operators that produce products of the wine sector shall comply, in particular, with the detailed production rules set out in Part VI of Annex II.</p>  | <p style="text-align: center;"><i>Điều 18</i></p> <p style="text-align: center;"><b>Quy tắc sản xuất rượu</b></p> <p>1. Các khách hàng sản xuất các sản phẩm của ngành công nghiệp rượu vang phải tuân thủ đặc biệt các quy tắc sản xuất chi tiết được nêu trong Phụ lục II, Phần VI.</p>   |
| <p style="text-align: center;"><i>Article 19</i></p> <p style="text-align: center;"><b>Production rules for yeast used as food or feed</b></p> <p>1. Operators that produce yeast to be used as food or feed shall comply, in particular, with the detailed production rules set out in Part VII of Annex II.</p>  | <p style="text-align: center;"><i>Điều 19</i></p> <p style="text-align: center;"><b>Quy tắc sản xuất men dùng cho thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi</b></p> <p>1. Các khách hàng sản xuất men dùng làm thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi phải đặc biệt tuân thủ các quy tắc sản xuất chi tiết quy định tại Phần VII của Phụ lục II.</p>   |
| <p style="text-align: center;"><i>Article 23</i></p> <p style="text-align: center;"><b>Collection, packaging, transport and storage</b></p> <p>1. Operators shall ensure that organic products and in-conversion products are collected, packaged, transported and stored in accordance with the rules set out in Annex III.</p>   | <p style="text-align: center;"><i>Điều 23</i></p> <p style="text-align: center;"><b>Thu mua, đóng gói, vận chuyển và lưu kho</b></p> <p>1. Các khách hàng phải đảm bảo rằng việc thu mua, đóng gói, vận chuyển và lưu kho các sản phẩm hữu cơ và sản phẩm đang chuyển đổi phù hợp với các quy định của Phụ lục III.</p>   |
| <p style="text-align: center;"><i>Article 27</i></p> <p style="text-align: center;"><b>Obligations and actions in the event of suspicion of non-compliance</b></p> <p>Where an operator suspects that a product it has produced, prepared, imported or has received from another operator does not comply with this Regulation, that operator shall, subject to Article 28(2):</p> <p>(a) identify and separate the product concerned;</p> | <p style="text-align: center;"><i>Điều 27</i></p> <p style="text-align: center;"><b>Cách xử lý trong trường hợp có nghi ngờ không tuân thủ</b></p> <p>Nếu khách hàng nghi ngờ sản phẩm mình sản xuất, sơ chế, nhập khẩu hoặc nhận từ nhà điều hành khác không phù hợp với các quy định, thì những khách hàng đó phải tuân thủ các quy định của Điều 28(2):</p> <p>(a) xác định và phân tách các sản phẩm liên quan;</p> |

|   |  |
|---|--|
| <p>(b) check whether the suspicion can be substantiated;</p> <p>(c) not place the product concerned on the market as an organic or in-conversion product and not use it in organic production, unless the suspicion can be eliminated;</p> <p>(d) where the suspicion has been substantiated or where it cannot be eliminated, immediately inform the relevant competent authority, or, where appropriate, the relevant control authority or control body, and provide it with available elements, where appropriate;</p> <p>(e) fully cooperate with the relevant competent authority, or, where appropriate, with the relevant control authority or control body, in verifying and identifying the reasons for the suspected non-compliance.</p>  | <p>(b) Kiểm tra xem nghi ngờ có đúng không;</p> <p>(c) Sản phẩm liên quan không được đưa ra thị trường như một sản phẩm hữu cơ hoặc chuyển đổi, cũng như không được sử dụng trong sản xuất hữu cơ, trừ khi nghi ngờ có thể được loại bỏ;</p> <p>(d) Trong trường hợp nghi ngờ đã được chứng minh hoặc không thể xóa bỏ, phải thông báo ngay cho các cơ quan liên quan có thẩm quyền hoặc nếu thích hợp, các cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát có liên quan</p> <p>(e) hợp tác đầy đủ với cơ quan có thẩm quyền, nếu thích hợp, với cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm tra có liên quan để xác minh và xác định lý do của việc nghi ngờ không tuân thủ.</p>   |
| <p style="text-align: center;"><i>Article 28</i></p> <p style="text-align: center;"><b>Precautionary measures to avoid the presence of non-authorized products and substances</b></p> <p>1. In order to avoid contamination with products or substances that are not authorised in accordance with the first subparagraph of Article 9(3) for use in organic production, operators shall take the following precautionary measures at every stage of production, preparation and distribution:</p> <p>(a) put in place and maintain measures that are proportionate and appropriate to identify the risks of contamination of organic production and products with non-authorized products or substances, including systematic identification of critical procedural steps;</p> <p>(b) put in place and maintain measures that are proportionate and appropriate to avoid risks of contamination of organic production and products with non-authorized products or substances;</p> <p>(c) regularly review and adjust such measures; and</p> <p>(d) comply with other relevant requirements of this Regulation that ensure the separation of organic, in-conversion and non-organic products.</p> <p>2. Where an operator suspects, due to the presence of a product or substance that is not authorised pursuant to the first subparagraph of Article 9(3) for use in organic production in a product that is intended to be used or marketed as an organic or in-conversion product, that the latter product does not comply with this Regulation, the operator shall:</p> <p>(a) identify and separate the product concerned;</p> | <p style="text-align: center;"><i>Điều 28</i></p> <p style="text-align: center;"><b>Các biện pháp phòng ngừa để tránh sự xuất hiện của các sản phẩm và chất không được phép</b></p> <p>1. Để tránh nhiễm bẩn với các sản phẩm hoặc chất không được phép theo quy định tại khoản 1 Điều 9(3) để sử dụng trong sản xuất hữu cơ, các nhà khai thác phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa sau đây ở mọi giai đoạn sản xuất, chế biến và phân phối:</p> <p>(a) đưa ra và duy trì các biện pháp tương xứng và phù hợp để xác định rủi ro nhiễm bẩn sản xuất và sản phẩm hữu cơ với các sản phẩm hoặc chất không được phép, bao gồm xác định có hệ thống các bước thủ tục quan trọng;</p> <p>(b) đưa ra và duy trì các biện pháp tương xứng và phù hợp để tránh rủi ro nhiễm bẩn sản xuất và sản phẩm hữu cơ với các sản phẩm hoặc chất không được phép;</p> <p>(c) thường xuyên xem xét và điều chỉnh các biện pháp như vậy</p> <p>(d) tuân thủ các yêu cầu có liên quan khác của Quy định này đảm bảo sự tách biệt giữa các sản phẩm hữu cơ, đang chuyển đổi và thông thường.</p> <p>2. Trong trường hợp một nhà khai thác nghi ngờ có sự hiện diện của một sản phẩm hoặc chất không được phép theo khoản 1 Điều 9(3) để sử dụng trong sản xuất hữu cơ trong một sản phẩm dự định sử dụng hoặc đưa ra thị trường dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc đang chuyển đổi, rằng sản phẩm sau không tuân thủ Quy định này, nhà khai thác phải:</p> <p>(a) xác định và tách biệt sản phẩm có liên quan;</p> <p>(b) kiểm tra xem nghi ngờ có được chứng minh hay không;</p> <p>(c) không đưa sản phẩm có liên quan ra thị trường dưới dạng sản phẩm hữu cơ</p> |

|   |   |
|---|---|
| <p>(b) check whether the suspicion can be substantiated;</p> <p>(c) not place the product concerned on the market as an organic or in-conversion product and not use it in organic production unless the suspicion can be eliminated;</p> <p>(d) where the suspicion has been substantiated or where it cannot be eliminated, immediately inform the relevant competent authority, or, where appropriate, the relevant control authority or control body, and provide it with available elements, where appropriate;</p> <p>(e) fully cooperate with the relevant competent authority, or, where appropriate, with the relevant control authority or control body, in identifying and verifying the reasons for the presence of non-authorised products or substances.</p>  | <p>hoặc đang chuyển đổi và không sử dụng sản phẩm đó trong sản xuất hữu cơ trừ khi có thể loại trừ nghi ngờ;</p> <p>(d) trong trường hợp nghi ngờ đã được chứng minh hoặc không thể loại trừ, ngay lập tức thông báo cho cơ quan có thẩm quyền có liên quan, hoặc nếu thích hợp, cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát có liên quan và cung cấp các yếu tố có sẵn, nếu thích hợp;</p> <p>(e) hợp tác đầy đủ với cơ quan có thẩm quyền, hoặc nếu thích hợp, với cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát có liên quan, trong việc xác định và xác minh lý do có mặt các sản phẩm hoặc chất không được phép.</p>   |
| <p style="text-align: center;"><i>Article 29</i></p> <p style="text-align: center;"><b>Measures to be taken in the event of the presence of non-authorised products or substances</b></p> <p>1. Where the competent authority, or, where appropriate, the control authority or control body, receives substantiated information about the presence of products or substances that are not authorised pursuant to the first subparagraph of Article 9(3) for use in organic production, or has been informed by an operator in accordance with point (d) of Article 28(2), or detects such products or substances in an organic or an in-conversion product:</p> <p>(a) it shall immediately carry out an official investigation in accordance with Regulation (EU) 2017/625 with a view to determining the source and the cause in order to verify compliance with the first subparagraph of Article 9(3) and with Article 28(1); such investigation shall be completed as soon as possible, within a reasonable period, and shall take into account the durability of the product and the complexity of the case;</p> <p>(b) it shall provisionally prohibit both the placing on the market of the products concerned as organic or in-conversion products and their use in organic production pending the results of the investigation referred to in point (a).</p> <p>2. The product concerned shall not be marketed as an organic or in-conversion product or used in organic production where the competent authority, or, where appropriate, the control authority or control body, has established that the operator concerned:</p> <p>(a) has used products or substances not authorised pursuant to the first subparagraph of Article 9(3) for use in organic production;</p> | <p style="text-align: center;"><i>Điều 29</i></p> <p style="text-align: center;"><b>Các biện pháp cần thực hiện trong trường hợp lẫn các sản phẩm hoặc chất không được phép</b></p> <p>1. Trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền, hoặc cơ quan kiểm soát, tổ chức kiểm soát, nhận được thông tin có căn cứ về sự hiện diện của các sản phẩm hoặc chất không được phép theo khoản 1 Điều 9(3) để sử dụng trong sản xuất hữu cơ, hoặc đã được nhà khai thác thông báo theo điểm (d) Điều 28(2), hoặc phát hiện các sản phẩm hoặc chất như vậy trong một sản phẩm hữu cơ hoặc đang chuyển đổi:</p> <p>(a) cơ quan đó phải tiến hành ngay một cuộc điều tra chính thức theo Quy định (EU) 2017/625 nhằm xác định nguồn gốc và nguyên nhân để xác minh việc tuân thủ khoản 1 Điều 9(3) và Điều 28(1); cuộc điều tra như vậy phải được hoàn thành càng sớm càng tốt, trong thời hạn hợp lý và phải tính đến độ bền của sản phẩm và mức độ phức tạp của vụ việc;</p> <p>(b) cơ quan đó phải tạm thời cấm đưa các sản phẩm có liên quan ra thị trường dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc đang chuyển đổi và sử dụng các sản phẩm đó trong sản xuất hữu cơ cho đến khi có kết quả điều tra nêu tại điểm (a).</p> <p>2. Sản phẩm có liên quan không được đưa ra thị trường dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc đang chuyển đổi hoặc sử dụng trong sản xuất hữu cơ khi cơ quan có thẩm quyền, hoặc cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát, đã xác định rằng nhà khai thác có liên quan:</p> <p>(a) đã sử dụng các sản phẩm hoặc chất không được phép theo khoản 1 Điều 9(3) để sử dụng trong sản xuất hữu cơ;</p> <p>(b) đã không thực hiện các biện pháp phòng ngừa nêu tại Điều 28(1); hoặc</p> |



|   |   |
|---|---|
| <p>(b) has not taken the precautionary measures referred to in Article 28(1); or<br/>(c) has not taken measures in response to relevant previous requests from the competent authorities, control authorities or control bodies.</p> <p>3. The operator concerned shall be given an opportunity to comment on the results of the investigation referred to in point (a) of paragraph 1. The competent authority, or, where appropriate, the control authority or control body, shall keep records of the investigation it has carried out.</p> <p>Where required, the operator concerned shall take such corrective measures as necessary to avoid future contamination.</p>  | <p>(c) đã không thực hiện các biện pháp để đáp ứng các yêu cầu trước đó có liên quan từ các cơ quan có thẩm quyền, cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát.</p> <p>3. Nhà khai thác có liên quan sẽ được trao cơ hội bình luận về kết quả điều tra nêu tại điểm (a) đoạn 1. Cơ quan có thẩm quyền, hoặc cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát, phải lưu giữ hồ sơ về cuộc điều tra mà cơ quan đó đã tiến hành.</p> <p>Khi cần thiết, nhà khai thác có liên quan phải thực hiện các biện pháp khắc phục cần thiết để tránh nhiễm bẩn trong tương lai.</p>  |
| <p style="text-align: center;"><b>CHAPTER IV - LABELLING</b></p> <p style="text-align: center;"><i>Article 30</i></p> <p style="text-align: center;"><b>Use of terms referring to organic production</b></p> <p>1. For the purposes of this Regulation, a product shall be regarded as bearing terms referring to organic production where, in the labelling, advertising material or commercial documents, such a product, its ingredients or feed materials used for its production are described in terms suggesting to the purchaser that the product, ingredients or feed materials have been produced in accordance with this Regulation. In particular, the terms listed in Annex IV and their derivatives and diminutives, such as 'bio' and 'eco', whether alone or in combination, may be used throughout the Union and in any language listed in that Annex for the labelling and advertising of products referred to in Article 2(1) which comply with this Regulation.</p> <p>2. For the products referred to in Article 2(1), the terms referred to in paragraph 1 of this Article shall not be used anywhere in the Union, in any language listed in Annex IV, for the labelling, advertising material or commercial documents of a product which does not comply with this Regulation.</p> <p>Furthermore, no terms, including terms used in trademarks or company names, or practices shall be used in labelling or advertising if they are liable to mislead the consumer or user by suggesting that a product or its ingredients comply with this Regulation.</p> <p>3. Products that have been produced during the conversion period shall not be labelled or advertised as organic products or as in-conversion products.</p> <p>However, plant reproductive material, food products of plant origin and feed products of plant origin that have been produced during the conversion period,</p> | <p style="text-align: center;"><b>CHƯƠNG IV - NHÃN</b></p> <p style="text-align: center;"><i>Điều 30</i></p> <p style="text-align: center;"><b>Sử dụng các thuật ngữ liên quan đến sản xuất hữu cơ</b></p> <p>1. Đối với mục đích của Quy định này, một sản phẩm được coi là có các thuật ngữ liên quan đến sản xuất hữu cơ khi, trong nhãn, tài liệu quảng cáo hoặc tài liệu thương mại, sản phẩm đó, các thành phần hoặc nguyên liệu thức ăn chăn nuôi được sử dụng để sản xuất sản phẩm đó được mô tả theo các thuật ngữ gợi ý cho người mua rằng sản phẩm, thành phần hoặc nguyên liệu thức ăn chăn nuôi đã được sản xuất theo Quy định này. Đặc biệt, các thuật ngữ được liệt kê trong Phụ lục IV và các dẫn xuất và dạng nhỏ của chúng, chẳng hạn như 'sinh học' và 'sinh thái', dù riêng lẻ hay kết hợp, có thể được sử dụng trên toàn Liên minh và bằng bất kỳ ngôn ngữ nào được liệt kê trong Phụ lục đó để dán nhãn và quảng cáo các sản phẩm được đề cập tại Điều 2(1) tuân thủ Quy định này.</p> <p>2. Đối với các sản phẩm được đề cập tại Điều 2(1), các thuật ngữ được đề cập tại khoản 1 của Điều này không được sử dụng ở bất kỳ nơi nào trong Liên minh, bằng bất kỳ ngôn ngữ nào được liệt kê trong Phụ lục IV, để dán nhãn, tài liệu quảng cáo hoặc tài liệu thương mại của một sản phẩm không tuân thủ Quy định này.</p> <p>Hơn nữa, không được sử dụng bất kỳ thuật ngữ nào, bao gồm các thuật ngữ được sử dụng trong nhãn hiệu hoặc tên công ty, hoặc các hoạt động trong việc dán nhãn hoặc quảng cáo nếu chúng có khả năng gây hiểu lầm cho người tiêu dùng hoặc người sử dụng bằng cách gợi ý rằng một sản phẩm hoặc các thành phần của sản phẩm đó tuân thủ Quy định này.</p> <p>3. Các sản phẩm đã được sản xuất trong thời gian chuyển đổi không được dán nhãn hoặc quảng cáo là sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang chuyển đổi.</p> <p>Tuy nhiên, vật liệu sinh sản của thực vật, sản phẩm thực phẩm có nguồn gốc thực</p> |

which comply with Article 10(4), may be labelled and advertised as in-conversion products by using the term 'in- conversion' or a corresponding term, together with the terms referred to in paragraph 1.

4. The terms referred to in paragraph 1 and 3 shall not be used for a product for which Union law requires the labelling or advertising to state that the product contains GMOs, consists of GMOs or is produced from GMOs.

5. For processed food, the terms referred to in paragraph 1 may be used:

(a) in the sales description, and in the list of ingredients where such a list is mandatory pursuant to Union legislation, provided that:

(i) the processed food complies with the production rules set out in Part IV of Annex II and with the rules laid down in accordance with Article 16(3);

(ii) at least 95 % of the agricultural ingredients of the product by weight are organic; and

(iii) in the case of flavourings, they are only used for natural flavouring substances and natural flavouring preparations labelled in accordance with Article 16(2), (3) and (4) of Regulation (EC) No 1334/2008 and all of the flavouring components and carriers of flavouring components in the flavouring concerned are organic;

(b) only in the list of ingredients, provided that:

(i) less than 95 % of the agricultural ingredients of the product by weight are organic, and provided that those ingredients comply with the production rules set out in this Regulation; and

(ii) the processed food complies with the production rules set out in points 1.5, 2.1(a), 2.1(b) and 2.2.1 of Part IV of Annex II, with the exception of the rules on restricted use of non-organic agricultural ingredients set out in point 2.2.1 of Part IV of Annex II, and with the rules laid down in accordance with Article 16(3);

(c) in the sales description and in the list of ingredients, provided that:

(i) the main ingredient is a product of hunting or fishing;

(ii) the term referred to in paragraph 1 is clearly related in the sales description to another ingredient which is organic and different from the main ingredient;

(iii) all other agricultural ingredients are organic; and

(iv) the processed food complies with the production rules set out in points 1.5, 2.1(a), 2.1(b) and 2.2.1 of Part IV of Annex II, with the exception of the rules on restricted use of non-organic agricultural ingredients set out in point 2.2.1 of Part IV of Annex II, and with the rules laid down in accordance with Article 16(3).

The list of ingredients referred to in points (a), (b) and (c) of the first

vật và sản phẩm thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc thực vật đã được sản xuất trong thời gian chuyển đổi, tuân thủ Điều 10(4), có thể được dán nhãn và quảng cáo là sản phẩm đang chuyển đổi bằng cách sử dụng thuật ngữ 'đang chuyển đổi' hoặc một thuật ngữ tương ứng, cùng với các thuật ngữ được đề cập tại khoản 1.

4. Các thuật ngữ được đề cập tại khoản 1 và 3 không được sử dụng cho một sản phẩm mà luật của Liên minh yêu cầu dán nhãn hoặc quảng cáo nêu rằng sản phẩm đó có chứa GMO, bao gồm GMO hoặc được sản xuất từ GMO.

5. Đối với thực phẩm chế biến, các thuật ngữ được đề cập tại khoản 1 có thể được sử dụng:

(a) trong mô tả bán hàng và trong danh sách thành phần khi danh sách như vậy là bắt buộc theo luật của Liên minh, với điều kiện là:

(i) thực phẩm chế biến tuân thủ các quy tắc sản xuất được nêu trong Phần IV của Phụ lục II và các quy tắc được quy định theo Điều 16(3);

(ii) ít nhất 95% thành phần nông nghiệp của sản phẩm theo trọng lượng là hữu cơ;

(iii) trong trường hợp hương liệu, chúng chỉ được sử dụng cho các chất tạo hương vị tự nhiên và chế phẩm tạo hương vị tự nhiên được dán nhãn theo Điều 16(2), (3) và (4) của Quy định (EC) số 1334/2008 và tất cả các thành phần tạo hương vị và chất mang của các thành phần tạo hương vị trong hương liệu có liên quan đều là hữu cơ;

(b) chỉ trong danh sách thành phần, với điều kiện là:

(i) ít hơn 95% thành phần nông nghiệp của sản phẩm theo trọng lượng là hữu cơ, và với điều kiện các thành phần đó tuân thủ các quy tắc sản xuất được nêu trong Quy định này; và

(ii) thực phẩm chế biến tuân thủ các quy tắc sản xuất được nêu trong các điểm 1.5, 2.1(a), 2.1(b) và 2.2.1 của Phần IV của Phụ lục II, ngoại trừ các quy tắc về hạn chế sử dụng các thành phần nông nghiệp thông thường được nêu trong điểm 2.2.1 của Phần IV của Phụ lục II, và các quy tắc được quy định theo Điều 16(3);

(c) trong mô tả bán hàng và trong danh sách thành phần, với điều kiện là:

(i) thành phần chính là sản phẩm của hoạt động săn bắt hoặc đánh bắt cá;

(ii) thuật ngữ được đề cập tại khoản 1 có liên quan rõ ràng trong mô tả bán hàng với một thành phần khác là hữu cơ và khác với thành phần chính;

(iii) tất cả các thành phần nông nghiệp khác đều là hữu cơ; và

(iv) thực phẩm chế biến tuân thủ các quy tắc sản xuất được nêu trong các điểm 1.5, 2.1(a), 2.1(b) và 2.2.1 của Phần IV của Phụ lục II, ngoại trừ các quy tắc về hạn chế sử dụng các thành phần nông nghiệp thông thường được nêu trong điểm 2.2.1 của Phần IV của Phụ lục II, và các quy tắc được quy định theo Điều 16(3).

|  |   |
|--|---|
| <p>subparagraph shall indicate which ingredients are organic. The references to organic production may only appear in relation to the organic ingredients.</p> <p>The list of ingredients referred to in points (b) and (c) of the first subparagraph shall include an indication of the total percentage of organic ingredients in proportion to the total quantity of agricultural ingredients.</p> <p>The terms referred to in paragraph 1, when used in the list of ingredients referred to in points (a), (b), and (c) of the first subparagraph of this paragraph, and the indication of the percentage referred to in the third subparagraph of this paragraph shall appear in the same colour, identical size and style of lettering as the other indications in the list of ingredients.</p> <p>6. For processed feed, the terms referred to in paragraph 1 may be used in the sales description and in the list of ingredients, provided that:</p> <p>(a) the processed feed complies with the production rules set out in Parts II, III and V of Annex II and with the specific rules laid down in accordance with Article 17(3);</p> <p>(b) all of the ingredients of agricultural origin that are contained in the processed feed are organic; and</p> <p>(c) at least 95 % of the dry matter of the product are organic.</p> | <p>Danh sách thành phần được đề cập tại các điểm (a), (b) và (c) của khoản đầu tiên phải chỉ ra thành phần nào là hữu cơ. Các tài liệu tham khảo về sản xuất hữu cơ chỉ có thể xuất hiện liên quan đến các thành phần hữu cơ.</p> <p>Danh sách thành phần được đề cập tại các điểm (b) và (c) của khoản đầu tiên phải bao gồm chỉ dẫn về tổng tỷ lệ phần trăm thành phần hữu cơ so với tổng lượng thành phần nông nghiệp.</p> <p>Các thuật ngữ được đề cập tại khoản 1, khi được sử dụng trong danh sách thành phần được đề cập tại các điểm (a), (b) và (c) của khoản đầu tiên của đoạn này và chỉ dẫn về tỷ lệ phần trăm được đề cập trong khoản thứ ba của đoạn này phải xuất hiện cùng màu, cùng kích thước và kiểu chữ như các chỉ dẫn khác trong danh sách thành phần.</p> <p>6. Đối với thức ăn chăn nuôi chế biến, các thuật ngữ được đề cập tại khoản 1 có thể được sử dụng trong mô tả bán hàng và trong danh sách thành phần, với điều kiện là:</p> <p>(a) thức ăn chăn nuôi chế biến tuân thủ các quy tắc sản xuất được nêu trong Phần II, III và V của Phụ lục II và các quy tắc cụ thể được quy định theo Điều 17(3);</p> <p>(b) tất cả các thành phần có nguồn gốc nông nghiệp có trong thức ăn chăn nuôi chế biến đều là hữu cơ; và</p> <p>(c) ít nhất 95% chất khô của sản phẩm là hữu cơ.</p> |
| <p style="text-align: center;"><i>Article 32</i></p> <p style="text-align: center;"><b>Compulsory indications</b></p> <p>1. Where products bear terms as referred to in Article 30(1), including products labelled as in-conversion products in accordance with Article 30(3):</p> <p>(a) the code number of the control authority or control body to which the operator that carried out the last production or preparation operation is subject shall also appear in the labelling; and</p> <p>(b) in the case of prepacked food, the organic production logo of the European Union referred to in Article 33 shall also appear on the packaging, except in cases referred to in Article 30(3) and points (b) and (c) of Article 30(5).</p> <p>2. Where the organic production logo of the European Union is used, an indication of the place where the agricultural raw materials of which the product is composed have been farmed shall appear in the same visual field as the logo and shall take one of the following forms, as appropriate:</p> <p>(a) 'EU Agriculture', where the agricultural raw material has been farmed in the Union;</p>   | <p style="text-align: center;"><i>Điều 32</i></p> <p style="text-align: center;"><b>Chỉ dẫn bắt buộc</b></p> <p>1. Khi sản phẩm có các thuật ngữ được đề cập trong Điều 30(1), bao gồm các sản phẩm được dán nhãn là sản phẩm đang chuyển đổi theo Điều 30(3):</p> <p>(a) số mã của cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát mà nhà khai thác thực hiện hoạt động sản xuất hoặc chế biến cuối cùng phải chịu sự kiểm soát cũng phải xuất hiện trên nhãn; và</p> <p>(b) trong trường hợp thực phẩm đóng gói sẵn, logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu được đề cập trong Điều 33 cũng phải xuất hiện trên bao bì, ngoại trừ các trường hợp được đề cập trong Điều 30(3) và các điểm (b) và (c) của Điều 30(5).</p> <p>2. Khi sử dụng logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu, chỉ dẫn về địa điểm nuôi trồng nguyên liệu nông nghiệp tạo nên sản phẩm phải xuất hiện trong cùng trường nhìn với logo và phải có một trong các hình thức sau, tùy theo trường hợp:</p> <p>(a) 'EU Agriculture' (Nông nghiệp EU), khi nguyên liệu nông nghiệp được nuôi trồng trong Liên minh;</p> <p>(b) 'non-EU Agriculture' (Nông nghiệp ngoài EU), khi nguyên liệu nông nghiệp được</p>  |

|  |  |
|--|--|
| <p>(b) 'non-EU Agriculture', where the agricultural raw material has been farmed in third countries;</p> <p>(c) 'EU/non-EU Agriculture', where a part of the agricultural raw materials has been farmed in the Union and a part of it has been farmed in a third country.</p> <p>For the purposes of the first subparagraph, the word 'Agriculture' may be replaced by 'Aquaculture' where appropriate and the words 'EU' and 'non-EU' may be replaced or supplemented by the name of a country, or by the name of a country and a region, if all of the agricultural raw materials of which the product is composed have been farmed in that country and, if applicable, in that region.</p> <p>For the indication of the place where the agricultural raw materials of which the product is composed have been farmed, as referred to in the first and third subparagraphs, small quantities by weight of ingredients may be disregarded, provided that the total quantity of the disregarded ingredients does not exceed 5 % of the total quantity by weight of agricultural raw materials.</p> <p>The words 'EU' or 'non-EU' shall not appear in a colour, size and style of lettering that is more prominent than the name of the product.</p> <p>3. The indications referred to in paragraphs 1 and 2 of this Article and in Article 33(3) shall be marked in a conspicuous place in such a way as to be easily visible, and shall be clearly legible and indelible.</p> | <p>nuôi trồng ở các quốc gia thứ ba;</p> <p>(c) 'EU/non-EU Agriculture' (Nông nghiệp EU/ngoài EU), khi một phần nguyên liệu nông nghiệp được nuôi trồng trong Liên minh và một phần được nuôi trồng ở một quốc gia thứ ba.</p> <p>Đối với mục đích của khoản đầu tiên, từ 'Agriculture' (Nông nghiệp) có thể được thay thế bằng 'Aquaculture' (Nuôi trồng thủy sản) khi thích hợp và các từ 'EU' (EU) và 'non-EU' (ngoài EU) có thể được thay thế hoặc bổ sung bằng tên của một quốc gia, hoặc bằng tên của một quốc gia và một khu vực, nếu tất cả nguyên liệu nông nghiệp tạo nên sản phẩm được nuôi trồng ở quốc gia đó và nếu có thể, ở khu vực đó.</p> <p>Đối với chỉ dẫn về địa điểm nuôi trồng nguyên liệu nông nghiệp tạo nên sản phẩm, như được đề cập trong khoản đầu tiên và khoản thứ ba, một lượng nhỏ theo trọng lượng của các thành phần có thể được bỏ qua, với điều kiện tổng lượng của các thành phần bị bỏ qua không vượt quá 5% tổng lượng theo trọng lượng của nguyên liệu nông nghiệp.</p> <p>Các từ 'EU' (EU) hoặc 'non-EU' (ngoài EU) không được xuất hiện với màu sắc, kích thước và kiểu chữ nổi bật hơn tên sản phẩm.</p> <p>3. Các chỉ dẫn được đề cập trong khoản 1 và khoản 2 của Điều này và trong Điều 33(3) phải được đánh dấu ở vị trí dễ thấy theo cách dễ nhìn thấy, phải rõ ràng và không thể xóa nhòa.</p> |
| <p style="text-align: center;"><i>Article 33</i></p> <p style="text-align: center;"><b>Organic production logo of the European Union</b></p> <p>1. The organic production logo of the European Union may be used in the labelling, presentation and advertising of products which comply with this Regulation.</p> <p>The organic production logo of the European Union may also be used for information and educational purposes related to the existence and advertising of the logo itself, provided that such use is not liable to mislead the consumer as regards the organic production of specific products, and provided that the logo is reproduced in accordance with the rules set out in Annex V. In such case, the requirements of Article 32(2) and point 1.7 of Annex V shall not apply.</p> <p>The organic production logo of the European Union shall not be used for processed food as referred to in points (b) and (c) of Article 30(5) and for in-conversion products as referred to in Article 30(3).</p> <p>2. Except where used in accordance with the second subparagraph of paragraph 1, the organic production logo of the European Union is an official</p>  | <p style="text-align: center;"><i>Điều 33</i></p> <p style="text-align: center;"><b>Logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu</b></p> <p>1. Logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu có thể được sử dụng trong việc dán nhãn, trình bày và quảng cáo các sản phẩm tuân thủ Quy định này.</p> <p>Logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu cũng có thể được sử dụng cho mục đích thông tin và giáo dục liên quan đến sự tồn tại và quảng cáo của chính logo, với điều kiện việc sử dụng đó không gây hiểu lầm cho người tiêu dùng về sản xuất hữu cơ của các sản phẩm cụ thể, và với điều kiện logo được sao chép theo các quy tắc được nêu trong Phụ lục V. Trong trường hợp đó, các yêu cầu của Điều 32(2) và điểm 1.7 của Phụ lục V sẽ không được áp dụng.</p> <p>Logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu không được sử dụng cho thực phẩm chế biến như được đề cập trong các điểm (b) và (c) của Điều 30(5) và cho các sản phẩm đang chuyển đổi như được đề cập trong Điều 30(3).</p> <p>2. Ngoại trừ khi được sử dụng theo khoản thứ hai của khoản 1, logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu là một chứng nhận chính thức theo Điều 86 và Điều 91</p>   |

|  |  |
|--|--|
| <p>attestation in accordance with Articles 86 and 91 of Regulation (EU) 2017/625.</p> <p>3. The use of the organic production logo of the European Union shall be optional for products imported from third countries. Where that logo appears in the labelling of such products, the indication referred to in Article 32(2) shall also appear in the labelling.</p> <p>4. The organic production logo of the European Union shall follow the model set out in Annex V, and shall comply with the rules set out in that Annex.</p> <p>5. National logos and private logos may be used in the labelling, presentation and advertising of products which comply with this Regulation.</p>   | <p>của Quy định (EU) 2017/625.</p> <p>3. Việc sử dụng logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu là tùy chọn đối với các sản phẩm nhập khẩu từ các quốc gia thứ ba. Khi logo đó xuất hiện trên nhãn của các sản phẩm đó, chỉ dẫn được đề cập trong Điều 32(2) cũng phải xuất hiện trên nhãn.</p> <p>4. Logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu phải tuân theo mô hình được nêu trong Phụ lục V và phải tuân thủ các quy tắc được nêu trong Phụ lục đó.</p> <p>5. Các logo quốc gia và logo tư nhân có thể được sử dụng trong việc dán nhãn, trình bày và quảng cáo các sản phẩm tuân thủ Quy định này.</p>  |
| <p style="text-align: center;"><i>Article 35</i><br/><b>Certificate</b></p> <p>1. Competent authorities, or, where appropriate, control authorities or control bodies, shall provide a certificate to any operator or group of operators that has notified its activity in accordance with Article 34(1) and complies with this Regulation. The certificate shall:</p> <p>(a) be issued in electronic form wherever possible;</p> <p>(b) allow at least the identification of the operator or group of operators including the list of the members, the category of products covered by the certificate and its period of validity;</p> <p>(c) certify that the notified activity complies with this Regulation; and</p> <p>(d) be issued in accordance with the model set out in Annex VI.</p> <p>2. Without prejudice to paragraph 8 of this Article and to Article 34(2), operators and groups of operators shall not place products referred to in Article 2(1) on the market as organic products or in-conversion products unless they are already in possession of a certificate as referred to in paragraph 1 of this Article.</p> <p>3. The certificate referred to in this Article shall be an official certificate within the meaning of point (a) of Article 86(1) of Regulation (EU) 2017/625.</p> <p>4. An operator or a group of operators shall not be entitled to obtain a certificate from more than one control body in relation to activities carried out in the same Member State regarding the same category of products, including cases in which that operator or group of operators operates at different stages of production, preparation and distribution.</p> <p>5. Members of a group of operators shall not be entitled to obtain an individual certificate for any of the activities covered by the certification of the group of</p> | <p style="text-align: center;"><i>Điều 35</i><br/><b>Chứng nhận</b></p> <p>1. Các cơ quan có thẩm quyền hoặc các cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát, sẽ cấp chứng nhận cho bất kỳ nhà khai thác hoặc nhóm nhà khai thác nào đã thông báo hoạt động của mình theo Điều 34(1) và tuân thủ Quy định này. Chứng nhận sẽ:</p> <p>(a) được cấp dưới dạng điện tử bất cứ khi nào có thể;</p> <p>(b) ít nhất cho phép xác định nhà khai thác hoặc nhóm nhà khai thác bao gồm danh sách các thành viên, danh mục sản phẩm được chứng nhận và thời hạn hiệu lực của chứng nhận;</p> <p>(c) chứng nhận rằng hoạt động đã được thông báo tuân thủ Quy định này; và</p> <p>(d) được cấp theo mô hình được nêu trong Phụ lục VI.</p> <p>2. Không ảnh hưởng đến khoản 8 của Điều này và Điều 34(2), các nhà khai thác và nhóm nhà khai thác không được đưa các sản phẩm được đề cập trong Điều 2(1) ra thị trường dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang chuyển đổi trừ khi họ đã sở hữu chứng nhận như được đề cập trong khoản 1 của Điều này.</p> <p>3. Chứng nhận được đề cập trong Điều này sẽ là chứng nhận chính thức theo nghĩa của điểm (a) của Điều 86(1) của Quy định (EU) 2017/625.</p> <p>4. Một nhà khai thác hoặc một nhóm nhà khai thác không được có quyền nhận chứng nhận từ nhiều hơn một cơ quan kiểm soát liên quan đến các hoạt động được thực hiện tại cùng một Quốc gia thành viên đối với cùng một danh mục sản phẩm, bao gồm cả những trường hợp nhà khai thác hoặc nhóm nhà khai thác đó hoạt động ở các giai đoạn khác nhau của sản xuất, chế biến và phân phối.</p> <p>5. Các thành viên của một nhóm nhà khai thác không được có quyền nhận chứng nhận riêng cho bất kỳ hoạt động nào được bao gồm trong chứng nhận của nhóm nhà</p> |

|   |   |
|---|---|
| <p>operators to which they belong.</p> <p>6. Operators shall verify the certificates of those operators that are their suppliers.</p> <p>7. For the purposes of paragraphs 1 and 4 of this Article, products shall be classified in accordance with the following categories:</p> <p>(a) unprocessed plants and plant products, including seeds and other plant reproductive material;</p> <p>(b) livestock and unprocessed livestock products;</p> <p>(c) algae and unprocessed aquaculture products;</p> <p>(d) processed agricultural products, including aquaculture products, for use as food;</p> <p>(e) feed;</p> <p>(f) wine;</p> <p>(g) other products listed in Annex I to this Regulation or not covered by the previous categories.</p>   | <p>khai thác mà họ thuộc về.</p> <p>6. Các nhà khai thác phải xác minh chứng nhận của những nhà khai thác là nhà cung cấp của họ.</p> <p>7. Đối với mục đích của khoản 1 và khoản 4 của Điều này, các sản phẩm sẽ được phân loại theo các danh mục sau:</p> <p>(a) thực vật và sản phẩm thực vật chưa qua chế biến, bao gồm hạt giống và vật liệu sinh sản thực vật khác;</p> <p>(b) gia súc và sản phẩm gia súc chưa qua chế biến;</p> <p>(c) tảo và sản phẩm nuôi trồng thủy sản chưa qua chế biến;</p> <p>(d) các sản phẩm nông nghiệp đã qua chế biến, bao gồm các sản phẩm nuôi trồng thủy sản, để sử dụng làm thực phẩm;</p> <p>(e) thức ăn chăn nuôi;</p> <p>(f) rượu vang;</p> <p>(g) các sản phẩm khác được liệt kê trong Phụ lục I của Quy định này hoặc không được bao gồm trong các danh mục trước đó.</p>  |
| <p style="text-align: center;"><i>Article 39</i></p> <p style="text-align: center;"><b>Additional rules on actions to be taken by the operators and groups of operators</b></p> <p>1. In addition to the obligations laid down in Article 15 of Regulation (EU) 2017/625, operators and groups of operators shall:</p> <p>(a) keep records to demonstrate their compliance with this Regulation;</p> <p>(b) make all declarations and other communications that are necessary for official controls;</p> <p>(c) take relevant practical measures to ensure compliance with this Regulation;</p> <p>(d) provide, in form of a declaration to be signed and updated as necessary:</p> <p>(i) the full description of the organic or in-conversion production unit and of the activities to be performed in accordance with this Regulation;</p> <p>(ii) the relevant practical measures to be taken to ensure compliance with this Regulation;</p> <p>(iii) an undertaking:</p> <p>— to inform in writing and without undue delay buyers of the products and to exchange relevant information with the competent authority, or, where</p> | <p style="text-align: center;"><i>Điều 39</i></p> <p style="text-align: center;"><b>Các quy tắc bổ sung về hành động phải thực hiện của các nhà khai thác và nhóm nhà khai thác</b></p> <p>1. Ngoài các nghĩa vụ được nêu trong Điều 15 của Quy định (EU) 2017/625, các nhà khai thác và nhóm nhà khai thác phải:</p> <p>(a) lưu giữ hồ sơ để chứng minh việc tuân thủ Quy định này;</p> <p>(b) thực hiện tất cả các tuyên bố và thông báo khác cần thiết cho các biện pháp kiểm soát chính thức;</p> <p>(c) thực hiện các biện pháp thực tế có liên quan để đảm bảo tuân thủ Quy định này;</p> <p>(d) cung cấp, dưới dạng tuyên bố được ký và cập nhật khi cần thiết:</p> <p>(i) mô tả đầy đủ về đơn vị sản xuất hữu cơ hoặc đang chuyển đổi và các hoạt động sẽ được thực hiện theo Quy định này;</p> <p>(ii) các biện pháp thực tế có liên quan cần được thực hiện để đảm bảo tuân thủ Quy định này;</p> <p>(iii) một cam kết:</p> <p>— thông báo bằng văn bản và không được chậm trễ cho người mua và trao đổi thông tin có liên quan với cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan kiểm soát, trong</p> |

|  |  |
|--|--|
| <p>appropriate, with the control authority or control body, in the event that a suspicion of non-compliance has been substantiated, that a suspicion of non-compliance cannot be eliminated, or that non-compliance that affects the integrity of the products in question has been established,</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>— to accept the transfer of the control file in the case of change of control authority or control body or, in the case of withdrawal from organic production, the keeping of the control file for at least five years by the last control authority or control body,</li> <li>— to immediately inform the competent authority or the authority or body designated in accordance with Article 34(4) in the event of withdrawal from organic production, and</li> <li>— to accept the exchange of information among those authorities or bodies in the event that subcontractors are subject to controls by different control authorities or control bodies.</li> </ul>   | <p>trường hợp nghi ngờ không tuân thủ đã được chứng minh, nghi ngờ không tuân thủ không thể loại trừ hoặc không tuân thủ ảnh hưởng đến tính toàn vẹn của các sản phẩm được đề cập đã được xác lập,</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>— chấp nhận chuyển giao hồ sơ kiểm soát trong trường hợp thay đổi cơ quan kiểm soát hoặc trong trường hợp ngừng sản xuất hữu cơ, lưu giữ hồ sơ kiểm soát trong ít nhất năm năm bởi cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát cuối cùng,</li> <li>— thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan hoặc cơ quan được chỉ định theo Điều 34(4) trong trường hợp ngừng sản xuất hữu cơ</li> <li>— chấp nhận trao đổi thông tin giữa các cơ quan trong trường hợp các nhà thầu phụ chịu sự kiểm soát của các cơ quan kiểm soát khác nhau.</li> </ul>   |
| <p style="text-align: center;"><i>Article 45</i></p> <p style="text-align: center;"><b>Import of organic and in-conversion products</b></p> <p>1. A product may be imported from a third country for the purpose of placing that product on the market within the Union as an organic product or as an in-conversion product, provided that the following three conditions are met:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) the product is a product as referred to in Article 2(1);</li> <li>(b) one of the following applies: <ul style="list-style-type: none"> <li>(i) the product complies with Chapters II, III and IV of this Regulation, and all operators and groups of operators referred to in Article 36, including exporters in the third country concerned, have been subject to controls by control authorities or control bodies recognised in accordance with Article 46, and those authorities or bodies have provided all such operators, groups of operators and exporters with a certificate confirming that they comply with this Regulation;</li> <li>(ii) in cases where the product comes from a third country which is recognised in accordance with Article 47, that product complies with the conditions laid down in the relevant trade agreement; or</li> <li>(iii) in cases where the product comes from a third country which is recognised in accordance with Article 48, that product complies with the equivalent production and control rules of that third country and is imported with a certificate of inspection confirming this compliance that was issued by the competent</li> </ul> </li> </ul> | <p style="text-align: center;"><i>Điều 45</i></p> <p style="text-align: center;"><b>Nhập khẩu các sản phẩm hữu cơ và chuyển đổi</b></p> <p>1. Một sản phẩm có thể được nhập khẩu từ một quốc gia thứ ba với mục đích đưa sản phẩm đó ra thị trường trong Liên minh với tư cách là sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang chuyển đổi, với điều kiện đáp ứng ba điều kiện sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) Đó là sản phẩm được đề cập trong Điều 2(1);</li> <li>(b) một trong những điều sau đây được áp dụng: <ul style="list-style-type: none"> <li>(i) sản phẩm tuân thủ Chương II, III và IV của Quy định này và tất cả các nhà khai thác và nhóm nhà khai thác được đề cập trong Điều 36, bao gồm cả những người xuất khẩu ở quốc gia thứ ba có liên quan, đã chịu sự kiểm soát của các cơ quan kiểm soát được công nhận theo Điều 46, và những cơ quan đó đã cung cấp cho tất cả những nhà khai thác, nhóm nhà khai thác và người xuất khẩu đó một chứng nhận xác nhận rằng họ tuân thủ Quy định này;</li> <li>(ii) trong trường hợp sản phẩm đến từ một quốc gia thứ ba được công nhận theo Điều 47, sản phẩm đó tuân thủ các điều kiện được quy định trong thỏa thuận thương mại có liên quan</li> <li>(iii) trong trường hợp sản phẩm đến từ một quốc gia thứ ba được công nhận theo Điều 48, sản phẩm đó tuân thủ các quy tắc sản xuất và kiểm soát tương đương của quốc gia thứ ba đó và được nhập khẩu kèm theo chứng nhận kiểm tra xác nhận sự tuân thủ này do các cơ quan có thẩm quyền, hoặc cơ quan kiểm soát của quốc gia</li> </ul> </li> </ul> |

authorities, control authorities or control bodies of that third country; and

(c) the operators in third countries are able at any time to provide the importers and the national authorities in the Union and in those third countries with information allowing the identification of the operators that are their suppliers and the control authorities or control bodies of those suppliers, with a view to ensuring the traceability of the organic or in-conversion product concerned. That information shall also be made available to the control authorities or control bodies of the importers.

thứ ba đó cấp.

(c) các nhà khai thác ở các quốc gia thứ ba có thể cung cấp bất cứ lúc nào cho những người nhập khẩu và các cơ quan quốc gia trong Liên minh và ở những quốc gia thứ ba đó thông tin cho phép xác định các nhà khai thác là nhà cung cấp của họ và các cơ quan kiểm soát của những nhà cung cấp đó, nhằm đảm bảo khả năng truy xuất nguồn gốc của sản phẩm hữu cơ hoặc đang chuyển đổi có liên quan. Thông tin đó cũng sẽ được cung cấp cho các cơ quan kiểm soát của những người nhập khẩu.



*ANNEX I*

**OTHER PRODUCTS REFERRED TO IN ARTICLE 2(1)**

- Yeasts used as food or feed,
- maté, sweetcorn, vine leaves, palm hearts, hop shoots, and other similar edible parts of plants and products produced therefrom,
- sea salt and other salts for food and feed,
- silkworm cocoon suitable for reeling,
- natural gums and resins,
- beeswax,
- essential oils,
- cork stoppers of natural cork, not agglomerated, and without any binding substances,
- cotton, not carded or combed,
- wool, not carded or combed,
- raw hides and untreated skins,
- plant-based traditional herbal preparations.

*PHỤ LỤC I*

**CÁC SẢN PHẨM KHÁC ĐƯỢC ĐỀ CẬP TẠI KHOẢN 1, ĐIỀU 2**

- Men dùng làm thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi,
- cây mate, ngô ngọt, lá nho, tim cọ, măng tây, và các bộ phận tương tự khác của thực vật có thể ăn được và các sản phẩm chế biến từ chúng,
- muối biển và các loại muối khác dùng làm thực phẩm và thức ăn chăn nuôi
- kén tằm thích hợp để kéo sợi,
- gôm và nhựa tự nhiên,
- sáp ong,
- tinh dầu,
- nút chai làm từ nút chai tự nhiên, không kết dính và không có bất kỳ chất kết dính nào.
- bông, không chải hoặc chải,
- len, không chải hoặc chải,
- da thô và da chưa qua xử lý,
- các chế phẩm thảo dược truyền thống từ thực vật.

| <p style="text-align: center;"><i>ANNEX II</i></p> <p style="text-align: center;"><b>DETAILED PRODUCTION RULES REFERRED TO IN CHAPTER III</b></p> <p style="text-align: center;"><b>Part IV: Processed food production rules</b></p> <p>In addition to the general production rules laid down in Articles 9, 11 and 16, the rules laid down in this Part shall apply to the organic production of processed food.</p>   | <p style="text-align: center;"><i>PHỤ LỤC II</i></p> <p style="text-align: center;"><b>QUY ĐỊNH CHI TIẾT VỀ SẢN XUẤT ĐƯỢC ĐỀ CẬP TỚI TRONG CHƯƠNG III</b></p> <p style="text-align: center;"><b>Phần IV: Quy định sản xuất thực phẩm chế biến</b></p> <p>Ngoài các quy định chung về sản xuất được quy định tại Điều 9, 11 và 16, các quy định được quy định trong Phần này sẽ áp dụng cho sản xuất hữu cơ của thực phẩm chế biến.</p>  |
|---|---|
| <p>1. General requirements for the production of processed food</p>   | <p>1. Các yêu cầu chung đối với sản xuất thực phẩm chế biến</p>   |
| <p>1.1. Food additives, processing aids and other substances and ingredients used for processing food and any processing practice applied, such as smoking, shall comply with the principles of good manufacturing practice ( 1 ).</p>  | <p>1.1. Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến và các chất khác cũng như thành phần được sử dụng để chế biến thực phẩm và bất kỳ phương pháp chế biến nào được áp dụng, chẳng hạn như hun khói, phải tuân thủ các nguyên tắc về thực hành sản xuất tốt (1).</p>  |
| <p>1.2. Operators producing processed food shall establish and update appropriate procedures based on a systematic identification of critical processing steps.</p>   | <p>1.2. Các nhà khai thác sản xuất thực phẩm chế biến phải thiết lập và cập nhật các thủ tục phù hợp dựa trên việc xác định có hệ thống các bước chế biến quan trọng.</p>   |
| <p>1.3. The application of the procedures referred to in point 1.2 shall ensure that the produced processed products comply with this Regulation at all times.</p>  | <p>1.3. Việc áp dụng các thủ tục được đề cập tại điểm 1.2 phải đảm bảo rằng các sản phẩm chế biến được sản xuất tuân thủ Quy định này mọi lúc.</p>  |
| <p>1.4. Operators shall comply with and implement the procedures referred to in point 1.2, and, without prejudice to Article 28, shall in particular,:</p> <p>(a) take precautionary measures and keep records of those measures;</p> <p>(b) implement suitable cleaning measures, monitor their effectiveness and keep records of those operations;</p> <p>(c) guarantee that non-organic products are not placed on the market with an indication referring to organic production.</p>  | <p>1.4. Các nhà khai thác phải tuân thủ và thực hiện các thủ tục được đề cập tại điểm 1.2 và, không ảnh hưởng đến Điều 28, cụ thể là:</p> <p>(a) thực hiện các biện pháp phòng ngừa và lưu giữ hồ sơ về các biện pháp đó;</p> <p>(b) thực hiện các biện pháp vệ sinh phù hợp, theo dõi hiệu quả của các biện pháp đó và lưu giữ hồ sơ về các hoạt động đó;</p> <p>(c) đảm bảo rằng các sản phẩm thông thường không được đưa ra thị trường với chỉ dẫn liên quan đến sản xuất hữu cơ.</p>  |
| <p>1.5. The preparation of processed organic, in-conversion and non-organic products shall be kept separate from each other in time or space. Where organic, in-conversion and non-organic products, in any combination, are prepared or stored in the preparation unit concerned, the operator shall:</p> <p>(a) inform the competent authority, or, where appropriate, the control authority or control body, accordingly;</p> <p>(b) carry out the operations continuously until the production run has been completed, separately in place or time from similar operations performed on any</p> | <p>1.5. Việc chuẩn bị các sản phẩm hữu cơ, SP chuyển đổi và SP thông thường đã chế biến phải được tách biệt với nhau về thời gian hoặc không gian. Khi các sản phẩm hữu cơ, chuyển đổi và thông thường, ở bất kỳ sự kết hợp nào, được chuẩn bị hoặc lưu trữ trong đơn vị chuẩn bị liên quan, nhà khai thác phải:</p> <p>(a) thông báo cho cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan kiểm soát</p> <p>(b) thực hiện riêng biệt về địa điểm hoặc thời gian trong quá trình sản xuất các sản phẩm hữu cơ, chuyển đổi hoặc thông thường.</p> |

|  |  |
|--|--|
| <p>other kind of product (organic, in-conversion or non-organic);</p> <p>(c) store organic, in-conversion and non-organic products, before and after the operations, separate by place or time from each other;</p> <p>(d) keep available an updated register of all operations and quantities processed;</p> <p>(e) take the necessary measures to ensure identification of lots and to avoid mixtures or exchanges between organic, in-conversion and non-organic products;</p> <p>(f) carry out operations on organic or in-conversion products only after suitable cleaning of the production equipment.</p>                     | <p>(c) lưu trữ các sản phẩm hữu cơ, SP chuyển đổi và SP thông thường, trước và sau các hoạt động, riêng biệt về địa điểm hoặc thời gian so với nhau;</p> <p>(d) giữ sẵn một sổ đăng ký cập nhật về tất cả các hoạt động và số lượng đã chế biến;</p> <p>(e) thực hiện các biện pháp cần thiết để đảm bảo nhận dạng các lô và tránh việc trộn lẫn hoặc trao đổi giữa các sản phẩm hữu cơ, SP chuyển đổi và SP thông thường;</p> <p>(f) chỉ thực hiện các hoạt động đối với các sản phẩm hữu cơ và SP chuyển đổi sau khi vệ sinh thiết bị sản xuất ( trong trường hợp thiết bị sản xuất dùng chung với sản xuất thông thường).</p> |
| <p>1.6. Products, substances and techniques that reconstitute properties that are lost in the processing and storage of organic food, that correct the results of negligence in the processing of organic food, or that otherwise may be misleading as to the true nature of products intended to be marketed as organic food, shall not be used.</p>  | <p>1.6. Không được sử dụng các sản phẩm, chất và kỹ thuật khôi phục các đặc tính bị mất trong quá trình chế biến và bảo quản thực phẩm hữu cơ để khắc phục kết quả của sự bất cẩn trong quá trình chế biến thực phẩm hữu cơ hoặc có thể gây hiểu lầm về bản chất thực sự của các sản phẩm được dự định đưa ra thị trường là thực phẩm hữu cơ.</p>  |
| <p>1.7. Operators shall keep available documentary evidence on authorisations for the use of non-organic agricultural ingredients for the production of processed organic food in accordance with Article 25 if they have obtained or used such authorisations.</p>  | <p>1.7. Các nhà khai thác phải lưu các bằng chứng tài liệu về các ủy quyền sử dụng các thành phần nông nghiệp thông thường để chế biến các thực phẩm hữu cơ theo Điều 25 nếu họ đã có hoặc sử dụng các ủy quyền đó.</p>  |
| <p>2. Detailed requirements for the production of processed food</p>   | <p>2. Các yêu cầu chi tiết đối với sản xuất thực phẩm chế biến</p>   |
| <p>2.1. The following conditions shall apply to the composition of processed organic food:</p> <p>(a) the product shall be produced mainly from agricultural ingredients or products intended for use as food listed in Annex I; for the purpose of determining whether a product has been produced mainly from those products, added water and salt shall not be taken into account;</p> <p>(b) an organic ingredient shall not be present together with the same ingredient in non-organic form;</p> <p>(c) an in-conversion ingredient shall not be present together with the same ingredient in organic or non-organic form.</p> | <p>2.1. Các điều kiện sau sẽ áp dụng cho thành phần của thực phẩm hữu cơ chế biến:</p> <p>(a) sản phẩm phải được sản xuất chủ yếu từ các thành phần nông nghiệp hoặc các sản phẩm được dùng làm thực phẩm được liệt kê trong Phụ lục I; vì mục đích xác định xem một sản phẩm có được sản xuất chủ yếu từ các sản phẩm đó hay không, nước và muối đã thêm vào sẽ không được tính đến;</p> <p>(b) một thành phần hữu cơ sẽ không có cùng một thành phần ở dạng thông thường;</p> <p>(c) một thành phần trong quá trình chuyển đổi sẽ không có cùng một thành phần ở dạng hữu cơ hoặc thông thường.</p>                            |
| <p>2.2. Use of certain products and substances in processing of food</p>   | <p>2.2. Sử dụng một số sản phẩm và chất trong quá trình chế biến thực phẩm</p>   |
| <p>2.2.1. Only food additives, processing aids and non-organic agricultural ingredients authorised pursuant to Article 24 or Article 25 for use in organic production, and the products and substances referred to in point 2.2.2 may be used in the processing of food, with the exception of products and substances</p>   | <p>2.2.1. Chỉ có các phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến và các thành phần nông nghiệp thông thường được sử dụng theo Điều 24 hoặc Điều 25 để sử dụng trong sản xuất hữu cơ và các sản phẩm và chất được đề cập tại điểm 2.2.2 mới được sử dụng trong quá trình chế biến thực phẩm, ngoại trừ các sản phẩm và chất của</p>   |

|   |   |
|---|---|
| <p>of the wine sector, for which point 2 of Part VI shall apply, and with the exception of yeast, for which point 1.3 of Part VII shall apply.</p>  | <p>ngành rượu, mà điểm 2 của Phần VI sẽ áp dụng, và ngoại trừ men, mà điểm 1.3 của Phần VII sẽ áp dụng.</p>   |
| <p>2.2.2. In the processing of food, the following products and substances may be used:</p> <p>(a) preparations of micro-organisms and food enzymes normally used in food processing, provided that food enzymes to be used as food additives have been authorised pursuant to Article 24 for use in organic production;</p> <p>(b) substances and products defined in points (c) and (d)(i) of Article 3(2) of Regulation (EC) No 1334/2008 that have been labelled as natural flavouring substances or natural flavouring preparations in accordance with Article 16(2), (3) and (4) of that Regulation;</p> <p>(c) colours for stamping meat and eggshells in accordance with Article 17 of Regulation (EC) No 1333/2008;</p> <p>(d) natural colours and natural coating substances for the traditional decorative colouring of the shell of boiled eggs produced with the intention of placing them on the market at a given period of the year;</p> <p>(e) drinking water and organic or non-organic salt (with sodium chloride or potassium chloride as basic components) generally used in food processing;</p> <p>(f) minerals (trace elements included), vitamins, amino acids and micronutrients, provided that:</p> <p>(i) their use in food for normal consumption is 'directly legally required', in the meaning of being directly required by provisions of Union law or provisions of national law compatible with Union law, with the consequence that the food cannot be placed at all on the market as food for normal consumption if those minerals, vitamins, amino acids or micronutrients are not added; or</p> <p>(ii) as regards food placed on the market as having particular characteristics or effects in relation to health or nutrition or in relation to needs of specific groups of consumers:</p> <p>— in products referred to in points (a) and (b) of Article 1(1) of Regulation (EU) No 609/2013 of the European Parliament and of the Council ( 1 ) their use is authorised by that Regulation and acts adopted on the basis of Article 11(1) of that Regulation for the products concerned, or</p> <p>— in products regulated by Commission Directive 2006/125/EC, their use is authorised by that Directive.</p> | <p>2.2.2. Trong quá trình chế biến thực phẩm, các sản phẩm và chất sau có thể được sử dụng:</p> <p>(a) các chế phẩm của vi sinh vật và enzyme thực phẩm thường được sử dụng trong chế biến thực phẩm, với điều kiện là các enzyme thực phẩm được sử dụng làm phụ gia thực phẩm đã được ủy quyền theo Điều 24 để sử dụng trong sản xuất hữu cơ;</p> <p>(b) các chất và sản phẩm được định nghĩa tại các điểm (c) và (d)(i) của Điều 3(2) của Quy định (EC) số 1334/2008 đã được dán nhãn là chất tạo hương vị tự nhiên hoặc chế phẩm tạo hương vị tự nhiên theo Điều 16(2), (3) và (4) của Quy định đó;</p> <p>(c) màu thực phẩm để đóng dấu thịt và vỏ trứng theo Điều 17 của Quy định (EC) số 1333/2008;</p> <p>(d) màu thực phẩm tự nhiên và chất phủ tự nhiên để tạo màu trang trí truyền thống cho vỏ trứng luộc được sản xuất với mục đích đưa ra thị trường vào một thời điểm nhất định trong năm;</p> <p>(e) nước uống và muối hữu cơ hoặc thông thường (có thành phần cơ bản là natri clorua hoặc kali clorua) thường được sử dụng trong chế biến thực phẩm;</p> <p>(f) khoáng chất (bao gồm cả các nguyên tố vi lượng), vitamin, axit amin và vi chất dinh dưỡng, với điều kiện là:</p> <p>(i) việc sử dụng chúng trong thực phẩm để tiêu dùng bình thường là "yêu cầu trực tiếp về mặt pháp lý", theo nghĩa là được yêu cầu trực tiếp theo các điều khoản của luật Liên minh hoặc các điều khoản của luật quốc gia tương thích với luật Liên minh, khi thực phẩm đó không thể được đưa ra thị trường dưới dạng thực phẩm để tiêu dùng bình thường nếu không có các khoáng chất, vitamin, axit amin hoặc vi chất dinh dưỡng đó</p> <p>(ii) đối với thực phẩm được đưa ra thị trường vì có các đặc điểm hoặc tác dụng cụ thể liên quan đến sức khỏe hoặc dinh dưỡng hoặc liên quan đến nhu cầu của các nhóm người tiêu dùng cụ thể:</p> <p>— trong các sản phẩm được đề cập tại các điểm (a) và (b) của Điều 1(1) của Quy định (EU) số 609/2013 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng (1), việc sử dụng của chúng được ủy quyền theo Quy định đó và các hành vi được thông qua trên cơ sở Điều 11(1) của Quy định đó đối với các sản phẩm liên quan, hoặc</p> <p>— trong các sản phẩm được quy định bởi Chỉ thị 2006/125/EC của Ủy ban, việc sử dụng của chúng được ủy quyền theo Chỉ thị đó.</p> |
| <p>2.2.3. Only the products for cleaning and disinfection authorised pursuant to</p>  | <p>2.2.3. Chỉ những sản phẩm để vệ sinh và khử trùng được ủy quyền theo Điều 24</p>   |

|   |  |
|---|--|
| <p>Article 24 for use in processing shall be used for that purpose. Operators shall keep records of the use of those products, including the date or dates on which each product was used, the name of the product, its active substances and the location of such use.</p>   | <p>để sử dụng trong chế biến mới được sử dụng cho mục đích đó. Các nhà khai thác phải lưu giữ hồ sơ về việc sử dụng các sản phẩm đó, bao gồm ngày hoặc các ngày sử dụng từng sản phẩm, tên sản phẩm, hoạt chất của sản phẩm và địa điểm sử dụng sản phẩm đó.</p>   |
| <p>2.2.4. For the purpose of the calculation referred to in Article 30(5), the following rules shall apply:</p> <p>(a) certain food additives authorised pursuant to Article 24 for use in organic production shall be calculated as agricultural ingredients;</p> <p>(b) preparations and substances referred to in points (a), (c), (d), (e) and (f) of point 2.2.2 shall not be calculated as agricultural ingredients;</p> <p>(c) yeast and yeast products shall be calculated as agricultural ingredients.</p> | <p>2.2.4. Vì mục đích tính toán được đề cập tại Điều 30(5), các quy tắc sau sẽ được áp dụng:</p> <p>(a) một số phụ gia thực phẩm được ủy quyền theo Điều 24 để sử dụng trong sản xuất hữu cơ sẽ được tính là thành phần nông nghiệp;</p> <p>(b) các chế phẩm và chất được đề cập tại các điểm (a), (c), (d), (e) và (f) của điểm 2.2.2 sẽ không được tính là thành phần nông nghiệp;</p> <p>(c) men và các sản phẩm từ men sẽ được tính là thành phần nông nghiệp.</p> |
| <p>2.3. Operators shall keep records of any input used in the food production. In case of production of composite products, complete recipes/ formulae showing the quantities of input and output shall be kept available for the competent authority or control body.</p>  | <p>2.3. Các nhà khai thác phải lưu giữ hồ sơ về bất kỳ nguồn đầu vào nào được sử dụng trong sản xuất thực phẩm. Trong trường hợp sản xuất các sản phẩm tổng hợp, các công thức nấu ăn hoàn chỉnh cho biết số lượng đầu vào và đầu ra sẽ được giữ sẵn cho cơ quan có thẩm quyền hoặc tổ chức kiểm soát.</p>   |

| <p style="text-align: center;"><i>ANNEX II</i></p> <p style="text-align: center;"><b>DETAILED PRODUCTION RULES REFERRED TO IN CHAPTER III</b></p> <p style="text-align: center;"><b>Part V: Processed feed production rules</b></p> <p>In addition to the general production rules laid down in Articles 9, 11 and 17, the rules laid down in this Part shall apply to the organic production of processed feed.</p>  | <p style="text-align: center;"><i>PHỤ LỤC II</i></p> <p style="text-align: center;"><b>QUY TẮC SẢN XUẤT CHI TIẾT ĐƯỢC ĐỀ CẬP TẠI CHƯƠNG III</b></p> <p style="text-align: center;"><b>Phần V: Quy tắc sản xuất thức ăn chăn nuôi chế biến</b></p> <p>Ngoài các quy tắc sản xuất chung được quy định tại các Điều 9, 11 và 17, các quy tắc được quy định trong Phần này sẽ áp dụng cho sản xuất hữu cơ thức ăn chăn nuôi chế biến.</p>   |
|---|---|
| <p>1. General requirements for the production of processed feed</p>   | <p>1. Yêu cầu chung đối với sản xuất thức ăn chăn nuôi chế biến</p>   |
| <p>1.1. Feed additives, processing aids and other substances and ingredients used for processing feed, and any processing practice used, such as smoking, shall comply with the principles of good manufacturing practice.</p>  | <p>1.1. Các chất phụ gia thức ăn chăn nuôi, chất hỗ trợ chế biến và các chất và thành phần khác được sử dụng để chế biến thức ăn chăn nuôi, và bất kỳ phương pháp chế biến nào được sử dụng, chẳng hạn như hun khói, phải tuân thủ các nguyên tắc về thực hành sản xuất tốt.</p>  |
| <p>1.2. Operators that produce processed feed shall establish and update appropriate procedures based on a systematic identification of the critical processing steps.</p>  | <p>1.2. Các nhà khai thác sản xuất thức ăn chăn nuôi chế biến phải thiết lập và cập nhật các quy trình thích hợp dựa trên việc xác định có hệ thống các bước chế biến quan trọng.</p>   |
| <p>1.3. The application of the procedures referred to in point 1.2 shall ensure that the produced processed products comply with this Regulation at all times.</p>  | <p>1.3. Việc áp dụng các quy trình được đề cập tại điểm 1.2 sẽ đảm bảo rằng các sản phẩm chế biến được sản xuất tuân thủ Quy định này mọi lúc.</p>  |
| <p>1.4. Operators shall comply with and implement the procedures referred to in point 1.2, and, without prejudice to Article 28, shall in particular:</p> <p>(a) take precautionary measures and keep records of those measures;</p> <p>(b) implement suitable cleaning measures, monitor their effectiveness and keep records of those operations;</p> <p>(c) guarantee that non-organic products are not placed on the market with an indication referring to organic production.</p>   | <p>1.4. Các nhà khai thác phải tuân thủ và thực hiện các quy trình được đề cập tại điểm 1.2 và, không ảnh hưởng đến Điều 28, đặc biệt phải:</p> <p>(a) thực hiện các biện pháp phòng ngừa và lưu giữ hồ sơ về các biện pháp đó;</p> <p>(b) thực hiện các biện pháp vệ sinh phù hợp, theo dõi hiệu quả của các biện pháp đó và lưu giữ hồ sơ về các hoạt động đó;</p> <p>(c) đảm bảo rằng các sản phẩm thông thường không được đưa ra thị trường với chỉ dẫn liên quan đến sản xuất hữu cơ.</p>  |
| <p>1.5. The preparation of processed organic, in-conversion and non-organic products shall be kept separate from each other in time or space. Where organic, in-conversion and non-organic products, in any combination, are prepared or stored in the preparation unit concerned, the operator shall:</p> <p>(a) inform the control authority or control body accordingly;</p> <p>(b) carry out the operations continuously until the production run has been completed, separately in place or time from similar operations performed on any other kind of product (organic, in-conversion or non-organic);</p> | <p>1.5. Việc chuẩn bị các sản phẩm hữu cơ chế biến, đang chuyển đổi và thông thường phải được tách biệt với nhau về thời gian hoặc không gian. Khi các sản phẩm hữu cơ, đang chuyển đổi và thông thường, ở bất kỳ sự kết hợp nào, được chuẩn bị hoặc lưu trữ trong đơn vị chuẩn bị có liên quan, nhà khai thác phải:</p> <p>(a) thông báo cho cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát cho phù hợp;</p> <p>(b) thực hiện các hoạt động liên tục cho đến khi quá trình sản xuất hoàn tất, tách biệt về địa điểm hoặc thời gian so với các hoạt động tương tự được thực hiện đối với bất kỳ loại sản phẩm nào khác (hữu cơ, đang chuyển đổi hoặc thông thường);</p> |

|  |   |
|--|---|
| <p>(c) store organic, in-conversion and non-organic products, before and after the operations, separate by place or time from each other;</p> <p>(d) keep available an updated register of all operations and quantities processed;</p> <p>(e) take the necessary measures to ensure identification of lots and to avoid mixtures or exchanges between organic, in-conversion and non-organic products;</p> <p>(f) carry out operations on organic or in-conversion products only after suitable cleaning of the production equipment.</p> | <p>(c) lưu trữ các sản phẩm hữu cơ, đang chuyển đổi và thông thường, trước và sau các hoạt động, tách biệt về địa điểm hoặc thời gian so với nhau;</p> <p>(d) giữ sẵn một sổ đăng ký cập nhật về tất cả các hoạt động và số lượng đã chế biến;</p> <p>(e) thực hiện các biện pháp cần thiết để đảm bảo nhận dạng các lô và tránh trộn lẫn hoặc trao đổi giữa các sản phẩm hữu cơ, đang chuyển đổi và thông thường;</p> <p>(f) chỉ thực hiện các hoạt động đối với các sản phẩm hữu cơ hoặc đang chuyển đổi sau khi vệ sinh thiết bị sản xuất phù hợp.</p> |
| <p>2. Detailed requirements for the production of processed feed</p>   | <p>2. Yêu cầu chi tiết đối với sản xuất thức ăn chăn nuôi chế biến</p>  |
| <p>2.1. Organic feed materials, or in-conversion feed materials, shall not enter simultaneously with the same feed materials produced by non-organic means into the composition of the organic feed product.</p>   | <p>2.1. Các nguyên liệu thức ăn hữu cơ hoặc nguyên liệu thức ăn đang chuyển đổi không được đưa vào cùng lúc với các nguyên liệu thức ăn tương tự được sản xuất bằng phương tiện thông thường vào thành phần của sản phẩm thức ăn hữu cơ.</p>  |
| <p>2.2. Any feed materials used or processed in organic production shall not have been processed with the aid of chemically synthesised solvents.</p>  | <p>2.2. Bất kỳ nguyên liệu thức ăn nào được sử dụng hoặc chế biến trong sản xuất hữu cơ đều không được chế biến bằng dung môi tổng hợp hóa học.</p>   |
| <p>2.3. Only non-organic feed material of plant, algal, animal or yeast origin, feed material of mineral origin, and feed additives and processing aids authorised pursuant to Article 24 for use in organic production may be used in the processing of feed.</p>   | <p>2.3. Chỉ có nguyên liệu thức ăn thông thường có nguồn gốc thực vật, tảo, động vật hoặc nấm men, nguyên liệu thức ăn có nguồn gốc khoáng sản và các chất phụ gia thức ăn chăn nuôi và chất hỗ trợ chế biến được ủy quyền theo Điều 24 để sử dụng trong sản xuất hữu cơ mới được sử dụng trong chế biến thức ăn chăn nuôi.</p>   |
| <p>2.4. Only the products for cleaning and disinfection authorised pursuant to Article 24 for use in processing shall be used for that purpose. Operators shall keep records of the use of those products, including the date or dates on which each product was used, the name of the product, its active substances, and the location of such use.</p>   | <p>2.4. Chỉ những sản phẩm để vệ sinh và khử trùng được ủy quyền theo Điều 24 để sử dụng trong chế biến mới được sử dụng cho mục đích đó. Các nhà khai thác phải lưu giữ hồ sơ về việc sử dụng các sản phẩm đó, bao gồm ngày hoặc các ngày sử dụng từng sản phẩm, tên sản phẩm, hoạt chất của sản phẩm và địa điểm sử dụng sản phẩm đó.</p>   |
| <p>2.5. Operators shall keep records of any input used in the feed production. In the case of production of composite products, complete recipes/ formulae showing the quantities of input and output shall be kept available for the competent authority or control body.</p>   | <p>2.5. Các nhà khai thác phải lưu giữ hồ sơ về bất kỳ nguồn đầu vào nào được sử dụng trong sản xuất thức ăn chăn nuôi. Trong trường hợp sản xuất các sản phẩm tổng hợp, các công thức/công thức nấu ăn hoàn chỉnh cho biết số lượng đầu vào và đầu ra sẽ được giữ sẵn cho cơ quan có thẩm quyền hoặc tổ chức kiểm soát.</p>  |

| <p style="text-align: center;"><i>ANNEX II</i></p> <p style="text-align: center;"><b>DETAILED PRODUCTION RULES REFERRED TO IN CHAPTER III</b></p> <p style="text-align: center;"><b>Part VI: Wine</b></p>   | <p style="text-align: center;"><i>PHỤ LỤC II</i></p> <p style="text-align: center;"><b>QUY TẮC SẢN XUẤT CHI TIẾT ĐƯỢC ĐỀ CẬP ĐẾN TRONG CHƯƠNG III</b></p> <p style="text-align: center;"><b>Phần VI: Rượu vang</b></p>   |
|---|--|
| 1. Scope  | 1. Phạm vi   |
| 1.1. In addition to the general production rules laid down in Articles 9, 10, 11, 16 and 18, the rules laid down in this Part shall apply to the organic production of the products of the wine sector as referred to in point (l) of Article 1(2) of Regulation (EU) No 1308/2013.   | 1.1. Ngoài các quy tắc sản xuất chung được quy định tại Điều 9, 10, 11, 16 và 18, các quy tắc được quy định trong Phần này sẽ áp dụng cho sản xuất hữu cơ các sản phẩm thuộc lĩnh vực rượu vang theo quy định tại điểm (l) của Điều 1(2) của Quy định (EU) số 1308/2013.   |
| 1.2. Commission Regulations (EC) No 606/2009 ( 1 ) and (EC) No 607/2009 ( 2 ) shall apply, save as explicitly provided otherwise in this Part.  | 1.2. Các Quy định (EC) số 606/2009 ( 1 ) và (EC) số 607/2009 ( 2 ) của Ủy ban sẽ được áp dụng, trừ khi có quy định rõ ràng khác trong Phần này.  |
| 2. Use of certain products and substances   | 2. Sử dụng một số sản phẩm và chất nhất định   |
| 2.1. Products of the wine sector shall be produced from organic raw material.   | 2.1. Các sản phẩm thuộc lĩnh vực rượu vang sẽ được sản xuất từ nguyên liệu thô hữu cơ.   |
| 2.2. Only products and substances authorised pursuant to Article 24 for use in organic production may be used for the making of products of the wine sector, including during the oenological practices, processes and treatments, subject to the conditions and restrictions laid down in Regulation (EU) No 1308/2013 and Regulation (EC) No 606/2009, and in particular in Annex I A to the latter Regulation.   | 2.2. Chỉ những sản phẩm và chất được ủy quyền theo Điều 24 để sử dụng trong sản xuất hữu cơ mới được sử dụng để chế biến các sản phẩm thuộc lĩnh vực rượu vang, bao gồm cả trong các hoạt động thực hành, quy trình và phương pháp xử lý rượu vang, tùy thuộc vào các điều kiện và hạn chế được quy định trong Quy định (EU) số 1308/2013 và Quy định (EC) số 606/2009, và đặc biệt là trong Phụ lục I A của Quy định sau.   |
| 2.3. Operators shall keep records of the use of any product and substance used in the wine production and for cleaning and disinfection, including the date or dates on which each product was used, the name of the product, its active substances, and where applicable, the location of such use.  | 2.3. Những người điều hành phải lưu giữ hồ sơ về việc sử dụng bất kỳ sản phẩm và chất nào được sử dụng trong sản xuất rượu vang và để làm sạch và khử trùng, bao gồm cả ngày hoặc những ngày mà từng sản phẩm được sử dụng, tên sản phẩm, các hoạt chất của sản phẩm và khi áp dụng, địa điểm sử dụng.   |
| 3. Oenological practices and restrictions   | 3. Các hoạt động thực hành và hạn chế về rượu vang   |
| 3.1. Without prejudice to Sections 1 and 2 of this Part and to specific prohibitions and restrictions provided for in points 3.2, 3.3 and 3.4, only oenological practices, processes and treatments, including the restrictions provided for in Article 80 and Article 83(2) of Regulation (EU) No 1308/2013, in Article 3, Articles 5 to 9 and Articles 11 to 14 of Regulation (EC) No 606/2009, and in the Annexes to those Regulations used before 1 August 2010 shall be permitted. | 3.1. Không ảnh hưởng đến Phần 1 và 2 của Phần này và các lệnh cấm và hạn chế cụ thể được quy định tại các điểm 3.2, 3.3 và 3.4, chỉ các hoạt động thực hành, quy trình và phương pháp xử lý rượu vang, bao gồm các hạn chế được quy định tại Điều 80 và Điều 83(2) của Quy định (EU) số 1308/2013, tại Điều 3, Điều 5 đến Điều 9 và Điều 11 đến Điều 14 của Quy định (EC) số 606/2009 và trong các Phụ lục của những Quy định đó được sử dụng trước ngày 1 tháng 8 năm 2010 mới được phép. |



|  |   |
|--|---|
| <p>3.2. The use of the following oenological practices, processes and treatments shall be prohibited:</p> <p>(a) partial concentration through cooling in accordance with point (c) of Section B.1 of Part I of Annex VIII to Regulation (EU) No 1308/2013;</p> <p>(b) elimination of sulphur dioxide by physical processes in accordance with point 8 of Annex I A to Regulation (EC) No 606/2009;</p> <p>(c) electro dialysis treatment to ensure the tartaric stabilisation of the wine in accordance with point 36 of Annex I A to Regulation (EC) No 606/2009;</p> <p>(d) partial dealcoholisation of wine in accordance with point 40 of Annex I A to Regulation (EC) No 606/2009;</p> <p>(e) treatment with cation exchangers to ensure the tartaric stabilisation of the wine in accordance with point 43 of Annex I A to Regulation (EC) No 606/2009.</p> | <p>3.2. Việc sử dụng các hoạt động thực hành, quy trình và phương pháp xử lý rượu vang sau đây sẽ bị cấm:</p> <p>(a) cô đặc một phần thông qua làm mát theo điểm (c) của Mục B.1 của Phần I của Phụ lục VIII thuộc Quy định (EU) số 1308/2013;</p> <p>(b) loại bỏ lưu huỳnh dioxide bằng các quy trình vật lý theo điểm 8 của Phụ lục I A thuộc Quy định (EC) số 606/2009;</p> <p>(c) xử lý thẩm tách điện để đảm bảo rượu vang ổn định về mặt axit tartaric theo điểm 36 của Phụ lục I A thuộc Quy định (EC) số 606/2009;</p> <p>(d) khử một phần cồn của rượu vang theo điểm 40 của Phụ lục I A thuộc Quy định (EC) số 606/2009;</p> <p>(e) xử lý bằng chất trao đổi cation để đảm bảo rượu vang ổn định về mặt axit tartaric theo điểm 43 của Phụ lục I A thuộc Quy định (EC) số 606/2009.</p> |
| <p>3.3. The use of the following oenological practices, processes and treatments is permitted under the following conditions:</p> <p>(a) heat treatments in accordance with point 2 of Annex I A to Regulation (EC) No 606/2009, provided that the temperature does not exceed 75 °C;</p> <p>(b) centrifuging and filtration with or without an inert filtering agent in accordance with point 3 of Annex I A to Regulation (EC) No 606/2009, provided that the size of the pores is not smaller than 0,2 micrometres.</p>   | <p>3.3. Việc sử dụng các hoạt động thực hành, quy trình và phương pháp xử lý rượu vang sau đây được phép theo các điều kiện sau:</p> <p>(a) xử lý nhiệt theo điểm 2 của Phụ lục I A thuộc Quy định (EC) số 606/2009, với điều kiện nhiệt độ không vượt quá 75 °C;</p> <p>(b) ly tâm và lọc với hoặc không có tác nhân lọc trợ theo điểm 3 của Phụ lục I A thuộc Quy định (EC) số 606/2009, với điều kiện kích thước của các lỗ lọc không nhỏ hơn 0,2 micromet.</p>  |
| <p>3.4. Any amendment introduced after 1 August 2010 concerning the oenological practices, processes and treatments provided for in Regulation (EC) No 1234/2007 or Regulation (EC) No 606/2009 may apply to the organic production of wine only after those measures have been included as permitted in this Section and, if required, after an evaluation in accordance with Article 24 of this Regulation.</p>  | <p>3.4. Bất kỳ sửa đổi nào được đưa ra sau ngày 1 tháng 8 năm 2010 liên quan đến các hoạt động thực hành, quy trình và phương pháp xử lý rượu vang được quy định trong Quy định (EC) số 1234/2007 hoặc Quy định (EC) số 606/2009 chỉ có thể áp dụng cho sản xuất hữu cơ rượu vang sau khi các biện pháp đó được đưa vào danh mục các biện pháp được phép trong Mục này và nếu cần, sau khi được đánh giá theo Điều 24 của Quy định này.</p>   |

| <p style="text-align: center;"><i>ANNEX II</i></p> <p style="text-align: center;"><b>DETAILED PRODUCTION RULES REFERRED TO IN CHAPTER III</b></p> <p style="text-align: center;"><b>Part VII: Yeast used as food or feed</b></p> <p>In addition to the general production rules laid down in Articles 9, 11, 16, 17 and 19, the rules laid down in this Part shall apply to the organic production of yeast used as food or feed.</p> | <p style="text-align: center;"><i>PHỤ LỤC II</i></p> <p style="text-align: center;"><b>QUY TẮC SẢN XUẤT CHI TIẾT ĐƯỢC ĐỀ CẬP ĐẾN TRONG CHƯƠNG III</b></p> <p style="text-align: center;"><b>Phần VII: Men được sử dụng làm thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi</b></p> <p>Ngoài các quy tắc sản xuất chung được quy định tại Điều 9, 11, 16, 17 và 19, các quy tắc được quy định trong Phần này sẽ áp dụng cho sản xuất hữu cơ men được sử dụng làm thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi.</p> |
|---|--|
| <p>1. General requirements</p>  | <p>1. Các yêu cầu chung</p>  |
| <p>1.1. For the production of organic yeast, only organically produced substrates shall be used. However, until 31 December 2024, the addition of up to 5 % non-organic yeast extract or autolysate to the substrate (calculated in weight of dry matter) is allowed for the production of organic yeast where operators are unable to obtain yeast extract or autolysate from organic production.</p>                                | <p>1.1. Đối với sản xuất men hữu cơ, chỉ sử dụng các chất nền được sản xuất hữu cơ. Tuy nhiên, cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, được phép thêm tối đa 5% chiết xuất men hoặc dịch tự phân hủy thông thường vào chất nền (tính theo trọng lượng chất khô) để sản xuất men hữu cơ khi những người điều hành không thể lấy được chiết xuất men hoặc dịch tự phân hủy từ sản xuất hữu cơ.</p>  |
| <p>1.2. Organic yeast shall not be present in organic food or feed together with non-organic yeast.</p>   | <p>1.2. Men hữu cơ không được có mặt trong thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi hữu cơ cùng với men thông thường.</p>  |
| <p>1.3. The following products and substances may be used in the production, confection and formulation of organic yeast:</p> <p>(a) processing aids authorised pursuant to Article 24 for use in organic production;</p> <p>(b) products and substances referred to in points (a), (b) and (e) of point 2.2.2 of Part IV.</p>  | <p>1.3. Các sản phẩm và chất sau đây có thể được sử dụng trong sản xuất, chế biến và pha chế men hữu cơ:</p> <p>(a) các chất hỗ trợ chế biến được ủy quyền theo Điều 24 để sử dụng trong sản xuất hữu cơ;</p> <p>(b) các sản phẩm và chất được đề cập tại các điểm (a), (b) và (e) của điểm 2.2.2 của Phần IV.</p>   |
| <p>1.4. Only the products for cleaning and disinfection authorised pursuant to Article 24 for use in processing shall be used for that purpose.</p>   | <p>1.4. Chỉ những sản phẩm để làm sạch và khử trùng được ủy quyền theo Điều 24 để sử dụng trong chế biến mới được sử dụng cho mục đích đó.</p>   |
| <p>1.5. Operators shall keep records of any product and substance used for yeast production and for cleaning and disinfection, including the date or dates on which each product was used, the name of the product, its active substances, and the location of such use.</p>  | <p>1.5. Những người điều hành phải lưu giữ hồ sơ về bất kỳ sản phẩm và chất nào được sử dụng để sản xuất men và để làm sạch và khử trùng, bao gồm cả ngày hoặc những ngày mà từng sản phẩm được sử dụng, tên sản phẩm, các hoạt chất của sản phẩm và địa điểm sử dụng.</p>   |

| <p style="text-align: center;"><i>ANNEX III</i></p> <p style="text-align: center;"><b>COLLECTION, PACKAGING, TRANSPORT AND STORAGE OF PRODUCTS</b></p>  | <p style="text-align: center;"><i>PHỤ LỤC III</i></p> <p style="text-align: center;"><b>THU MUA, ĐÓNG GÓI, VẬN CHUYỂN VÀ LƯU TRỮ SẢN PHẨM</b></p>  |
|---|--|
| <p>1. Collection of products and transport to preparation units</p> <p>Operators may carry out the simultaneous collection of organic, in-conversion and non-organic products only where appropriate measures have been taken to prevent any possible mixture or exchange between organic, in-conversion and non-organic products and to ensure the identification of the organic and in-conversion products. The operator shall keep the information relating to collection days, hours, the circuit and date and time of the reception of the products available to the control authority or control body.</p>  | <p>1. Thu mua sản phẩm và vận chuyển đến các đơn vị chế biến</p> <p>Những người điều hành chỉ được phép thu mua đồng thời các sản phẩm hữu cơ, SP chuyển đổi và thông thường khi đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn bất kỳ sự trộn lẫn hoặc trao đổi nào giữa các sản phẩm hữu cơ, đang chuyển đổi và thông thường và để đảm bảo nhận dạng các sản phẩm hữu cơ và đang chuyển đổi. Người điều hành phải lưu giữ thông tin liên quan đến ngày thu thập, giờ thu thập, lộ trình và ngày giờ tiếp nhận sản phẩm để cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm định xem xét.</p>   |
| <p>2. Packaging and transport of products to other operators or units</p>   | <p>2. Đóng gói và vận chuyển sản phẩm đến những người điều hành hoặc đơn vị khác</p>   |
| <p>2.1. Information to be provided</p>  | <p>2.1. Thông tin cần cung cấp</p>   |
| <p>2.1.1. Operators shall ensure that organic products and in-conversion products are transported to other operators or units, including wholesalers and retailers, only in appropriate packaging, containers or vehicles closed in such a manner that alteration, including substitution, of the content cannot be achieved without manipulation or damage of the seal and provided with a label stating, without prejudice to any other indications required by Union law:</p> <p>(a) the name and address of the operator and, where different, of the owner or seller of the product;</p> <p>(b) the name of the product;</p> <p>(c) the name or the code number of the control authority or control body to which the operator is subject; and</p> <p>(d) where relevant, the lot identification mark in accordance with a marking system either approved at national level or agreed with the control authority or control body and which permits the linking of the lot with the records referred to in Article 34(5).</p> | <p>2.1.1. Những người điều hành phải đảm bảo rằng các sản phẩm hữu cơ và sản phẩm đang chuyển đổi chỉ được vận chuyển đến những người điều hành hoặc đơn vị khác, bao gồm cả những người bán buôn và bán lẻ, trong bao bì, thùng chứa hoặc phương tiện phù hợp được đóng theo cách mà không thể thay đổi, bao gồm cả việc thay thế, nội dung nếu không có sự thao tác hoặc làm hỏng niêm phong và có dán nhãn ghi rõ, không ảnh hưởng đến bất kỳ chỉ dẫn nào khác theo luật của Liên minh:</p> <p>(a) tên và địa chỉ của người điều hành và nếu khác, của chủ sở hữu hoặc người bán sản phẩm;</p> <p>(b) tên sản phẩm;</p> <p>(c) tên hoặc mã số của cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm định mà người điều hành chịu sự quản lý; và</p> <p>(d) khi có liên quan, ký hiệu nhận dạng lô theo hệ thống đánh dấu được chấp thuận ở cấp quốc gia hoặc được thống nhất với cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm định và cho phép liên kết lô với các hồ sơ được đề cập tại Điều 34(5).</p> |
| <p>2.1.2. Operators shall ensure that compound feed authorised in organic production transported to other operators or holdings, including wholesalers and retailers, are provided with a label stating, in addition to any other indications</p>   | <p>2.1.2. Những người điều hành phải đảm bảo rằng thức ăn hỗn hợp được ủy quyền trong sản xuất hữu cơ được vận chuyển đến những người điều hành hoặc cơ sở khác, bao gồm cả những người bán buôn và bán lẻ, được dán nhãn</p>  |

|  |  |
|--|--|
| <p>required by Union law:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) the information provided in point 2.1.1;</li> <li>(b) where relevant, by weight of dry matter: <ul style="list-style-type: none"> <li>(i) the total percentage of organic feed materials;</li> <li>(ii) the total percentage of in-conversion feed materials;</li> <li>(iii) the total percentage of feed materials not covered by points (i) and (ii);</li> <li>(iv) the total percentage of feed of agricultural origin;</li> </ul> </li> <li>(c) where relevant, the names of organic feed materials;</li> <li>(d) where relevant, the names of in-conversion feed materials; and</li> <li>(e) for compound feed that cannot be labelled in accordance with Article 30(6), the indication that such feed may be used in organic production in accordance with this Regulation.</li> </ul>  | <p>ghi rõ, ngoài bất kỳ chỉ dẫn nào khác theo luật của Liên minh:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) thông tin được cung cấp tại điểm 2.1.1;</li> <li>(b) khi có liên quan, theo trọng lượng chất khô: <ul style="list-style-type: none"> <li>(i) tổng tỷ lệ phần trăm nguyên liệu thức ăn hữu cơ;</li> <li>(ii) tổng tỷ lệ phần trăm nguyên liệu thức ăn đang chuyển đổi;</li> <li>(iii) tổng tỷ lệ phần trăm nguyên liệu thức ăn không nằm trong phạm vi của các điểm (i) và (ii);</li> <li>(iv) tổng tỷ lệ phần trăm thức ăn có nguồn gốc từ nông nghiệp;</li> </ul> </li> <li>(c) khi có liên quan, tên các nguyên liệu thức ăn hữu cơ;</li> <li>(d) khi có liên quan, tên các nguyên liệu thức ăn đang chuyển đổi; và</li> <li>(e) đối với thức ăn hỗn hợp không thể dán nhãn theo Điều 30(6), chỉ dẫn cho biết thức ăn đó có thể được sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo Quy định này.</li> </ul>  |
| <p>2.1.3. Without prejudice to Directive 66/401/EEC, operators shall ensure that on the label of the packaging of a mixture of fodder plant seeds containing organic and in-conversion or non-organic seeds of certain different plant species for which an authorisation has been issued under the relevant conditions laid down in point 1.8.5 of Part I of Annex II to this Regulation, information is provided on the exact components of the mixture, shown by percentage by weight of each component species, and where appropriate varieties.</p> <p>In addition to the relevant requirements under Annex IV to Directive 66/401/EEC, that information shall include besides the indications required in the first paragraph of this point also the list of the component species of the mixture that are labelled as organic or in-conversion. The minimum total percentage by weight of organic and in-conversion seeds in the mixture shall be at least 70 %.</p> <p>In case the mixture contains non-organic seeds, the label shall also include the following statement: 'The use of the mixture is only allowed within the scope of the authorisation and in the territory of the Member State of the competent authority which authorised the use of this mixture in conformity with point 1.8.5 of Annex II to Regulation (EU) 2018/848 on organic production and labelling of organic products.'</p> <p>The information referred to in points 2.1.1 and 2.1.2 may be presented solely on an accompanying document, if such a document can be undeniably linked with the packaging, container or vehicular transport of the product. This accompanying document shall include information on the supplier or the transporter.</p> | <p>2.1.3. Không ảnh hưởng đến Chỉ thị 66/401/EEC, những người điều hành phải đảm bảo rằng trên nhãn bao bì của hỗn hợp hạt giống cây thức ăn gia súc có chứa hạt giống hữu cơ và đang chuyển đổi hoặc thông thường của một số loài thực vật khác nhau nhất định mà đã được cấp ủy quyền theo các điều kiện có liên quan được quy định tại điểm 1.8.5 của Phần I của Phụ lục II của Quy định này, thông tin về các thành phần chính xác của hỗn hợp được cung cấp, thể hiện theo tỷ lệ phần trăm theo trọng lượng của từng loài thành phần và khi thích hợp, theo giống.</p> <p>Ngoài các yêu cầu có liên quan theo Phụ lục IV của Chỉ thị 66/401/EEC, thông tin đó phải bao gồm bên cạnh các chỉ dẫn theo yêu cầu tại đoạn đầu tiên của điểm này, danh sách các loài thành phần của hỗn hợp được dán nhãn là hữu cơ hoặc đang chuyển đổi. Tổng tỷ lệ phần trăm tối thiểu theo trọng lượng của hạt giống hữu cơ và đang chuyển đổi trong hỗn hợp phải ít nhất là 70%.</p> <p>Trong trường hợp hỗn hợp có chứa hạt giống thông thường, nhãn cũng phải bao gồm tuyên bố sau: 'Chỉ được phép sử dụng hỗn hợp trong phạm vi ủy quyền và trên lãnh thổ của Quốc gia thành viên của cơ quan có thẩm quyền đã ủy quyền cho việc sử dụng hỗn hợp này phù hợp với điểm 1.8.5 của Phụ lục II của Quy định (EU) 2018/848 về sản xuất hữu cơ và dán nhãn các sản phẩm hữu cơ.'</p> <p>Thông tin được đề cập tại các điểm 2.1.1 và 2.1.2 chỉ được trình bày trên tài liệu đi kèm, nếu tài liệu đó có thể liên kết rõ ràng với bao bì, thùng chứa hoặc phương tiện vận chuyển sản phẩm. Tài liệu đi kèm đó phải bao gồm thông tin về nhà cung cấp hoặc đơn vị vận chuyển.</p> |

|   |   |
|---|---|
| <p>2.2. The closing of packaging, containers or vehicles shall not be required where:</p> <p>(a) the transport takes place directly between two operators, both of which are subject to the organic control system;</p> <p>(b) the transport includes only organic or only in-conversion products;</p> <p>(c) the products are accompanied by a document giving the information required under point 2.1; and</p> <p>(d) both the expediting and the receiving operators keep documentary records of such transport operations available for the control authority or control body.</p>   | <p>2.2. Không bắt buộc đóng bao bì, thùng chứa hoặc phương tiện nếu:</p> <p>(a) việc vận chuyển diễn ra trực tiếp giữa hai người điều hành, cả hai đều chịu sự quản lý của hệ thống kiểm soát hữu cơ;</p> <p>(b) việc vận chuyển chỉ bao gồm các sản phẩm hữu cơ hoặc chỉ bao gồm các sản phẩm đang chuyển đổi;</p> <p>(c) các sản phẩm được kèm theo tài liệu cung cấp thông tin theo yêu cầu tại điểm 2.1</p> <p>(d) cả người vận chuyển và người điều hành tiếp nhận đều lưu giữ hồ sơ tài liệu về các hoạt động vận chuyển đó để cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm định xem xét.</p>  |
| <p>3. Special rules for transporting feed to other production or preparation units or storage premises</p> <p>When transporting feed to other production or preparation units or storage premises, operators shall ensure that the following conditions are met:</p> <p>(a) during transport, organically produced feed, in-conversion feed, and non-organic feed are effectively physically separated;</p> <p>(b) vehicles or containers which have transported non-organic products are only used to transport organic or in-conversion products if:</p> <p>(i) suitable cleaning measures, the effectiveness of which has been checked, have been carried out before commencing the transport of organic or in-conversion products and the operators keep records of those operations;</p> <p>(ii) all appropriate measures are implemented, depending on the risks evaluated in accordance with control arrangements, and where necessary, operators guarantee that non-organic products cannot be placed on the market with an indication referring to organic production;</p> <p>(iii) the operator keeps documentary records of such transport operations available for the control authority or control body;</p> <p>(c) the transport of finished organic or in-conversion feed is separated physically or in time from the transport of other finished products;</p> <p>(d) during transport, the quantity of products at the start and each individual quantity delivered in the course of a delivery round is recorded.</p> | <p>3. Các quy định đặc biệt về vận chuyển thức ăn đến các đơn vị sản xuất hoặc chế biến khác hoặc cơ sở lưu trữ</p> <p>Khi vận chuyển thức ăn đến các đơn vị sản xuất hoặc chế biến khác hoặc cơ sở lưu trữ, những người điều hành phải đảm bảo rằng các điều kiện sau được đáp ứng:</p> <p>(a) trong quá trình vận chuyển, thức ăn được sản xuất theo phương pháp hữu cơ, thức ăn đang chuyển đổi và thức ăn thông thường được tách biệt về mặt vật lý một cách hiệu quả;</p> <p>(b) các phương tiện hoặc thùng chứa đã vận chuyển các sản phẩm thông thường chỉ được sử dụng để vận chuyển các sản phẩm hữu cơ hoặc đang chuyển đổi nếu:</p> <p>(i) các biện pháp làm sạch phù hợp, hiệu quả của các biện pháp đó đã được kiểm tra, đã được thực hiện trước khi bắt đầu vận chuyển các sản phẩm hữu cơ hoặc đang chuyển đổi và những người điều hành lưu giữ hồ sơ về các hoạt động đó;</p> <p>(ii) tất cả các biện pháp thích hợp được thực hiện, tùy thuộc vào các rủi ro được đánh giá theo các biện pháp kiểm soát và khi cần thiết, những người điều hành đảm bảo rằng các sản phẩm thông thường không được đưa ra thị trường với chỉ dẫn đề cập đến sản xuất hữu cơ;</p> <p>(iii) người vận hành lưu giữ hồ sơ tài liệu về các hoạt động vận chuyển đó để cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm định sử dụng;</p> <p>(c) việc vận chuyển thức ăn hữu cơ hoặc đang chuyển đổi đã hoàn thành được tách biệt về mặt vật lý hoặc thời gian so với việc vận chuyển các sản phẩm hoàn thành khác;</p> <p>(d) trong quá trình vận chuyển, số lượng sản phẩm lúc bắt đầu và từng số lượng</p> |

|   |   |
|---|---|
|   | riêng lẻ được giao trong quá trình giao hàng theo tuyến đều được ghi lại.   |
| 4. Transport of live fish   | 4. Vận chuyển cá sống   |
| 4.1. Live fish shall be transported in suitable tanks with clean water which meets their physiological needs in terms of temperature and dissolved oxygen.  | 4.1. Cá sống được vận chuyển trong các bể chứa phù hợp có nước sạch đáp ứng nhu cầu sinh lý của chúng về nhiệt độ và oxy hòa tan.   |
| 4.2. Before transport of organic fish and fish products, tanks shall be thoroughly cleaned, disinfected and rinsed.   | 4.2. Trước khi vận chuyển cá hữu cơ và các sản phẩm từ cá, các bể chứa phải được vệ sinh, khử trùng và rửa sạch kỹ lưỡng.   |
| 4.3. Precautions shall be taken to reduce stress. During transport, the density shall not reach a level which is detrimental to the species.  | 4.3. Các biện pháp phòng ngừa phải được thực hiện để giảm căng thẳng. Trong quá trình vận chuyển, mật độ không được đạt đến mức gây hại cho các loài.   |
| 4.4. Records shall be kept for operations referred to in points 4.1, 4.2 and 4.3.   | 4.4. Hồ sơ phải được lưu giữ đối với các hoạt động được đề cập tại các điểm 4.1, 4.2 và 4.3.  |
| 5. Reception of products from other operators or units<br>On receipt of an organic or in-conversion product, the operator shall check the closing of the packaging, container or vehicle where it is required and the presence of the indications provided for in Section 2.<br>The operator shall cross-check the information on the label referred to in Section 2 with the information on the accompanying documents. The result of those verifications shall be explicitly mentioned in the records referred to in Article 34(5).   | 5. Tiếp nhận sản phẩm từ các nhà khai thác hoặc đơn vị khác<br>Khi tiếp nhận sản phẩm hữu cơ hoặc đang chuyển đổi, người vận hành phải kiểm tra việc đóng gói, đóng thùng hoặc phương tiện vận chuyển khi cần thiết và sự hiện diện của các chỉ dẫn được quy định tại Mục 2.<br>Người vận hành phải đối chiếu thông tin trên nhãn được đề cập tại Mục 2 với thông tin trên các tài liệu đi kèm. Kết quả của các xác minh đó phải được nêu rõ trong hồ sơ được đề cập tại Điều 34(5).  |
| 6. Special rules for the reception of products from a third country<br>Where organic or in-conversion products are imported from a third country, they shall be transported in appropriate packaging or containers, closed in a manner that prevents the substitution of the content and bearing the identification of the exporter and any other marks and numbers that serve to identify the lot, and shall be accompanied by the certificate of control for import from third countries where appropriate.<br>On receipt of an organic or in-conversion product imported from a third country, the natural or legal person to whom the imported consignment is delivered and who receives it for further preparation or marketing shall check the closing of the packaging or container and, in the case of products imported in accordance with point (b)(iii) of Article 45(1), shall check that the certificate of inspection referred to in that Article covers the type of product contained in the consignment. The result of this verification shall be explicitly mentioned in the records referred to in Article 34(5). | 6. Các quy tắc đặc biệt đối với việc tiếp nhận sản phẩm từ một quốc gia thứ ba<br>Khi các sản phẩm hữu cơ hoặc đang chuyển đổi được nhập khẩu từ một quốc gia thứ ba, chúng phải được vận chuyển trong bao bì hoặc thùng chứa phù hợp, đóng theo cách ngăn chặn việc thay thế nội dung và mang thông tin nhận dạng của người xuất khẩu cùng bất kỳ dấu hiệu và số nào khác dùng để nhận dạng lô hàng, và phải có chứng nhận kiểm soát để nhập khẩu từ các quốc gia thứ ba khi thích hợp.<br>Khi tiếp nhận sản phẩm hữu cơ hoặc đang chuyển đổi được nhập khẩu từ một quốc gia thứ ba, cá nhân hoặc pháp nhân mà lô hàng nhập khẩu được giao đến và tiếp nhận để chuẩn bị hoặc tiếp thị thêm phải kiểm tra việc đóng gói hoặc đóng thùng và, trong trường hợp các sản phẩm được nhập khẩu theo điểm (b)(iii) của Điều 45(1), phải kiểm tra xem chứng nhận kiểm tra được đề cập tại Điều đó có bao gồm loại sản phẩm có trong lô hàng hay không. Kết quả của việc xác minh này phải được nêu rõ trong hồ sơ được đề cập tại Điều 34(5). |
| 7. Storage of products  | 7. Lưu trữ sản phẩm   |

|   |  |
|---|--|
| <p>7.1. Areas for the storage of products shall be managed in such a way as to ensure identification of lots and to avoid any mixing or contamination with products or substances not in compliance with the organic production rules. Organic and in-conversion products shall be clearly identifiable at all times.</p>   | <p>7.1. Các khu vực lưu trữ sản phẩm phải được quản lý theo cách đảm bảo nhận dạng các lô hàng và tránh bất kỳ sự trộn lẫn hoặc nhiễm bẩn nào với các sản phẩm hoặc chất không tuân thủ các quy tắc sản xuất hữu cơ. Các sản phẩm hữu cơ và đang chuyển đổi phải được nhận dạng rõ ràng mọi lúc.</p>   |
| <p>7.2. No input products or substances other than those authorised pursuant to Articles 9 and 24 for use in organic production shall be stored in organic or in-conversion plant and livestock production units.</p>   | <p>7.2. Không được lưu trữ bất kỳ sản phẩm đầu vào hoặc chất nào khác ngoài các sản phẩm đầu vào hoặc chất được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo Điều 9 và Điều 24 tại các đơn vị sản xuất cây trồng và vật nuôi hữu cơ hoặc đang chuyển đổi.</p>   |
| <p>7.3. Allopathic veterinary medicinal products, including antibiotics, may be stored in agricultural and aquaculture holdings provided that they have been prescribed by a veterinarian in connection with the treatment referred to in points 1.5.2.2 of Part II and 3.1.4.2(a) of Part III of Annex II, that they are stored in a supervised location and that they are entered in the records referred to in Article 34(5).</p>  | <p>Các sản phẩm thuốc thú y allopathic, bao gồm cả thuốc kháng sinh, có thể được lưu trữ tại các cơ sở nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản với điều kiện chúng được bác sĩ thú y kê đơn liên quan đến việc điều trị được đề cập tại các điểm 1.5.2.2 của Phần II và 3.1.4.2(a) của Phần III của Phụ lục II, chúng được lưu trữ ở một địa điểm được giám sát và chúng được ghi vào hồ sơ được đề cập tại Điều 34(5).</p>   |
| <p>7.4. Where operators handle organic, or in-conversion or non-organic products in any combination and the organic or in-conversion products are stored in storage facilities in which also other agricultural products or foodstuffs are stored:</p> <p>(a) the organic or in-conversion products shall be kept separate from the other agricultural products or foodstuffs;</p> <p>(b) every measure shall be taken to ensure identification of consignments and to avoid mixtures or exchanges between organic, in-conversion and non-organic products;</p> <p>(c) suitable cleaning measures, the effectiveness of which has been checked, shall have been carried out before the storage of organic or in-conversion products and the operators shall keep records of those operations.</p> | <p>7.4. Khi người vận hành xử lý các sản phẩm hữu cơ, đang chuyển đổi hoặc thông thường theo bất kỳ sự kết hợp nào và các sản phẩm hữu cơ hoặc đang chuyển đổi được lưu trữ trong các cơ sở lưu trữ mà cũng lưu trữ các sản phẩm nông nghiệp hoặc thực phẩm khác:</p> <p>(a) các sản phẩm hữu cơ hoặc đang chuyển đổi phải được để riêng với các sản phẩm nông nghiệp hoặc thực phẩm khác;</p> <p>(b) mọi biện pháp phải được thực hiện để đảm bảo nhận dạng các lô hàng và tránh sự trộn lẫn hoặc trao đổi giữa các sản phẩm hữu cơ, đang chuyển đổi và thông thường;</p> <p>(c) các biện pháp vệ sinh phù hợp, đã được kiểm tra hiệu quả, phải được thực hiện trước khi lưu trữ các sản phẩm hữu cơ hoặc đang chuyển đổi và người vận hành phải lưu giữ hồ sơ về các hoạt động đó.</p> |
| <p>7.5. Only the products for cleaning and disinfection authorised pursuant to Article 24 for use in organic production shall be used in storage facilities for that purpose.</p>   | <p>7.5. Chỉ những sản phẩm dùng để vệ sinh và khử trùng được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo Điều 24 mới được sử dụng tại các cơ sở lưu trữ cho mục đích đó.</p>   |
| <p><b>This text is meant purely as a documentation tool and has no legal effect. The Union's institutions do not assume any liability for its contents. The authentic versions of the relevant acts, including their preambles, are those published in the Official Journal of the European Union and available in EUR-Lex. Those official texts are directly accessible through the links embedded in this document</b></p>  | <p><b>Văn bản này chỉ dùng như là một công cụ ghi chép và không có hiệu lực pháp lý. Các tổ chức của Liên minh không chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với nội dung của văn bản này. Phiên bản chính thức của các hành động có liên quan, bao gồm cả phần mở đầu của chúng, là những phiên bản được công bố trên Công báo của Liên minh Châu Âu và có sẵn trong EUR-Lex. Những văn bản chính thức đó có thể truy cập trực tiếp thông qua các liên kết được nhúng trong tài liệu này</b></p>  |

**COMMISSION IMPLEMENTING REGULATION (EU) 2021/1165**

**of 15 July 2021**

**authorising certain products and substances for use in organic production and establishing their lists**

**(EXTRACT from consolidated version 2023-02-07)**

**QUY ĐỊNH THỰC HIỆN (EU) 2021/1165 CỦA ỦY BAN**

**ngày 15 tháng 7 năm 2021**

**cho phép một số sản phẩm và chất nhất định được sử dụng trong sản xuất hữu cơ và lập danh sách các sản phẩm và chất đó**

**(TÓM TẮT từ phiên bản hợp nhất 2023-02-07)**

**ANNEX IV**

**Authorised products for cleaning and disinfection referred to in points (e), (f) and (g) of Article 24(1) of Regulation (EU) 2018/848**

**PART A**

**Products for the cleaning and disinfection of ponds, cages, tanks, raceways, buildings or installations used for animal production**

**PART B**

**Products for the cleaning and disinfection of buildings and installations used for plant production, including for storage on an agricultural holding**

**PART C**

**Products for cleaning and disinfection in processing and storage facilities**

**PART D**

**Products referred to in Article 12(1) of this Regulation**

**PHỤ LỤC IV**

**Các sản phẩm được phép dùng để vệ sinh và khử trùng được đề cập tại các điểm (e), (f) và (g) của Khoản 1 Điều 24 của Quy định (EU) 2018/848**

**PHẦN A**

**Các sản phẩm dùng để vệ sinh và khử trùng ao, lồng, bể, máng, tòa nhà hoặc cơ sở được sử dụng để sản xuất vật nuôi**

**PHẦN B**

**Các sản phẩm dùng để vệ sinh và khử trùng các tòa nhà và cơ sở được sử dụng để sản xuất thực vật, bao gồm cả việc bảo quản tại một cơ sở nông nghiệp**

**PHẦN C**

**Các sản phẩm dùng để vệ sinh và khử trùng tại các cơ sở chế biến và bảo quản**

**PHẦN D**

**Các sản phẩm được đề cập tại Khoản 1 Điều 12 của Quy định này**



The following products or products containing the following active substances as listed in Annex VII to Regulation (EC) No 889/2008 cannot be used as biocidal products:

- caustic soda;
- caustic potash;
- oxalic acid;
- natural essences of plants with the exception of linseed oil, lavender oil and peppermint oil;
- nitric acid;
- phosphoric acid;
- sodium carbonate;
- copper sulphate;
- potassium permanganate;
- tea seed cake made of natural camelia seed;
- humic acid;
- peroxyacetic acids with the exception of peracetic acid.

Không được sử dụng các sản phẩm sau hoặc các sản phẩm có chứa các hoạt chất sau được liệt kê tại Phụ lục VII của Quy định (EC) số 889/2008 làm sản phẩm diệt khuẩn:

- xút ăn da;
- xút kali;
- axit oxalic;
- tinh chất tự nhiên của thực vật trừ dầu hạt lanh, dầu hoa oải hương và dầu bạc hà;
- axit nitric;
- axit photphoric;
- natri cacbonat;
- đồng sunfat;
- kali pemanganat;
- bánh hạt trà làm từ hạt hoa trà tự nhiên;
- axit humic;
- axit peroxyacetic trừ axit peracetic.

## **ANNEX V**

**Authorised products and substances for use in the production of processed organic food and of yeast used as food or feed**

### **PART A**

**Authorised food additives and processing aids referred to in point (a) of Article 24(2) of Regulation (EU) 2018/848**

#### **SECTION A1 – FOOD ADDITIVES, INCLUDING CARRIERS**

The organic foodstuffs to which food additives may be added are within the limit of authorisations given in accordance with Regulation (EC) No 1333/2008.

The specific conditions and restrictions set out here are to be applied in addition to the conditions of the authorisations under Regulation (EC) No 1333/2008.

For the purpose of the calculation of the percentages referred to in Article 30(5) of Regulation (EU) 2018/848, food additives marked with an asterisk in the column of the code number shall be calculated as ingredients of agricultural origin.

## **PHỤ LỤC V**

**Các sản phẩm và chất được phép sử dụng trong sản xuất thực phẩm hữu cơ chế biến và nấm men được sử dụng làm thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi**

### **PHẦN A**

**Các chất phụ gia thực phẩm và chất hỗ trợ chế biến được phép sử dụng được đề cập tại điểm (a) Khoản 2 Điều 24 của Quy định (EU) 2018/848**

#### **MỤC A1 – CHẤT PHỤ GIA THỰC PHẨM, BAO GỒM CHẤT MANG**

Các loại thực phẩm hữu cơ có thể thêm chất phụ gia thực phẩm trong giới hạn cho phép theo Quy định (EC) số 1333/2008.

Các điều kiện và hạn chế cụ thể được nêu ở đây được áp dụng ngoài các điều kiện cho phép theo Quy định (EC) số 1333/2008.

Để tính phần trăm được đề cập tại Khoản 5 Điều 30 của Quy định (EU) 2018/848, các chất phụ gia thực phẩm được đánh dấu bằng dấu sao(\*) trong cột số hiệu sẽ được tính là thành phần có nguồn gốc từ nông nghiệp.

| Code        | Name                     | Organic foodstuffs to which it may be added  | Specific conditions and limits   | Code        | Tên                   | Các loại thực phẩm hữu cơ có thể thêm chất phụ gia   | Các điều kiện và giới hạn cụ thể   |
|-------------|--------------------------|--|--|-------------|-----------------------|--|--|
| E 153       | Vegetable carbon         | edible cheese rind of ashy goat cheese<br>Morbier cheese   |  | E 153       | Than thực vật         | vỏ pho mát dê có tro ăn được<br>Phô mát Morbier  |  |
| E 160b(i)*  | Annatto bixin            | Red Leicester cheese<br>Double Gloucester cheese<br>Cheddar<br>Mimolette cheese  |  | E 160b(i)*  | Màu hạt điều annatto  | Phô mai Leicester đỏ<br>Phô mai Gloucester đôi<br>Phô mát Cheddar<br>Phô mát Mimolette   |  |
| E 160b(ii)* | Annatto norbixin         | Red Leicester cheese<br>Double Gloucester cheese<br>Cheddar<br>Mimolette cheese  |  | E 160b(ii)* | Màu hạt điều norbixin | Phô mát Red Leicester<br>Phô mát Double Gloucester<br>Phô mát Cheddar<br>Phô mát Mimolette   |  |
| E 170       | Calcium carbonate        | products of plant and animal origin  | shall not be used for colouring or calcium enrichment of products                          | E 170       | Canxi cacbonat        | sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật và động vật  | không được sử dụng để tạo màu hoặc làm giàu canxi cho sản phẩm                     |
| E 220       | Sulphur dioxide          | fruit wines (wine made from fruits other than grapes, including cider and perry) and mead with and without added sugar | 100 mg/l (maximum levels available from all sources, expressed as SO <sub>2</sub> in mg/l) | E 220       | Lưu huỳnh đioxit      | rượu nho (rượu làm từ các loại trái cây khác ngoài nho, bao gồm rượu táo và rượu lê) và rượu mật ong có thêm hoặc không thêm đường | 100 mg/l (mức tối đa có thể có từ mọi nguồn, tính theo SO <sub>2</sub> trong mg/l) |
| E 223       | Sodium metabisulphite    | crustaceans  |  | E 223       | Natri                 | động vật giáp xác  |  |
| E 224       | Potassium metabisulphite | fruit wines (wine made from fruits other than grapes, including cider and perry) and mead                              | 100 mg/l (maximum levels available from all sources, expressed as SO <sub>2</sub> in mg/l) | E 224       | Kali metabisulfit     | rượu nho (rượu làm từ các loại trái cây khác ngoài nho, bao gồm rượu táo và rượu lê) và rượu mật ong có thêm                       | 100 mg/l (mức tối đa có thể có từ mọi nguồn, tính theo SO <sub>2</sub> trong mg/l) |

|       |                   |                                     |  |       |              |   |  |
|-------|-------------------|-------------------------------------|--|-------|--------------|---|--|
|       |                   | with and without added sugar        |  |       |              | hoặc không thêm đường                             |  |
| E 250 | Sodium nitrite    | meat products                       | <p>may only be used, if it has been demonstrated to the satisfaction of the competent authority that no technological alternative, giving the same guarantees and/or allowing to maintain the specific features of the product, is available</p> <p>not in combination with E252</p> <p>maximum ingoing amount expressed as NaNO<sub>2</sub>: 80 mg/ kg, maximum residual amount expressed as NaNO<sub>2</sub>: 50 mg/kg</p> | E 250 | Natri nitrit | các sản phẩm từ thịt                              | <p>chỉ được sử dụng nếu cơ quan có thẩm quyền đã chứng minh được rằng không có phương án công nghệ thay thế nào có thể đảm bảo tương đương và/hoặc cho phép duy trì các đặc điểm cụ thể của sản phẩm</p> <p>không kết hợp với E252, lượng tối đa đưa vào tính theo NaNO<sub>2</sub>: 80 mg/kg, lượng tối đa còn lại tính theo NaNO<sub>2</sub>: 50 mg/kg</p> |
| E 252 | Potassium nitrate | meat products                       | <p>may only be used, if it has been demonstrated to the satisfaction of the competent authority that no technological alternative, giving the same guarantees and/or allowing to maintain the specific features of the product, is available</p> <p>not in combination with E252</p> <p>maximum ingoing amount expressed as NaNO<sub>2</sub>: 80 mg/ kg, maximum residual amount expressed as NaNO<sub>2</sub>: 50 mg/kg</p> | E 252 | Kali nitrat  | các sản phẩm từ thịt                              | <p>chỉ được sử dụng nếu cơ quan có thẩm quyền đã chứng minh được rằng không có phương án công nghệ thay thế nào có thể đảm bảo tương đương và/hoặc cho phép duy trì các đặc điểm cụ thể của sản phẩm</p> <p>không kết hợp với E252 lượng tối đa đưa vào tính theo NaNO<sub>2</sub>: 80 mg/kg, lượng tối đa còn lại tính theo NaNO<sub>2</sub>: 50 mg/kg</p>  |
| E 270 | Lactic acid       | products of plant and animal origin |  | E 270 | Axit lactic  | các sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật và động vật |  |

|        |                         |  |   |        |                            |  |   |
|--------|-------------------------|--|---|--------|----------------------------|--|---|
| E 290  | Carbon dioxide          | products of plant and animal origin                      |   | E 290  | Carbon đioxit              | các sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật và động vật                    |   |
| E 296  | Malic acid              | products of plant origin                                 |   | E 296  | Axit malic                 | các sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật                                |   |
| E 300  | Ascorbic acid           | products of plant origin<br>meat products                |   | E 300  | Axit ascorbic              | các sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật<br>các sản phẩm từ thịt        |   |
| E 301  | Sodium ascorbate        | meat products  | may only be used in connection with nitrates and nitrites | E 301  | Natri ascorbat             | các sản phẩm từ thịt   | chỉ được sử dụng kết hợp với nitrat và nitrit |
| E 306* | Tocopherol-rich extract | products of plant and animal origin                      | antioxidant   | E 306* | Chiết xuất giàu tocopherol | các sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật và động vật                    | chất chống oxy hóa                            |
| E 322* | Lecithins               | products of plant origin<br>milk products                | only from organic production                              | E 322* | Lecithin                   | các sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật<br>các sản phẩm từ sữa         | chỉ từ sản xuất hữu cơ                        |
| E 325  | Sodium lactate          | products of plant origin<br>milk-based and meat products |   | E 325  | Natri lactat               | các sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật<br>các sản phẩm từ sữa và thịt |   |
| E 330  | Citric acid             | products of plant and animal origin                      |   | E 330  | Axit citric                | các sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật và động vật                    |   |
| E 331  | Sodium citrates         | products of plant and animal origin                      |   | E 331  | Natri citrat               | các sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật và động vật                    |   |
| E 333  | Calcium citrates        | products of plant origin                                 |   | E 333  | Canxi citrat               | các sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật                                |   |

|          |                       |  |                              |          |                       |   |                        |
|----------|-----------------------|--|------------------------------|----------|-----------------------|---|------------------------|
| E 334    | Tartaric acid (L(+)-) | products of plant origin mead                                  |                              | E 334    | Axit tartaric (L(+)-) | các sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật rượu mật ong                                |                        |
| E 335    | Sodium tartrates      | products of plant origin                                       |                              | E 335    | Natri tartrat         | các sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật   |                        |
| E 336    | Potassium tartrates   | products of plant origin                                       |                              | E 336    | Kali tartrat          | các sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật   |                        |
| E 341(i) | Monocalcium phosphate | self-raising flour   | raising agent                | E 341(i) | Monocalcium phosphat  | bột nở  | chất tạo xốp           |
| E 392*   | Extracts of Rosemary  | products of plant and animal origin                            | only from organic production | E 392*   | Chiết xuất hương thảo | các sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật và động vật                                 | chỉ từ sản xuất hữu cơ |
| E 400    | Alginic acid          | products of plant origin milk products                         |                              | E 400    | Axit alginic          | các sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật các sản phẩm từ sữa                         |                        |
| E 401    | Sodium alginate meat  | products of plant origin milk products sausages based on meat  |                              | E 401    | Natri alginat thịt    | các sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật các sản phẩm từ sữa xúc xích làm từ thịt    |                        |
| E 402    | Potassium alginate    | products of plant origin milk products                         |                              | E 402    | Kali alginat          | các sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật các sản phẩm từ sữa                         |                        |
| E 406    | Agar                  | products of plant origin milk-based products and meat products |                              | E 406    | Agar                  | các sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật các sản phẩm từ sữa và các sản phẩm từ thịt |                        |
| E 407    | Carrageenan           | products of plant origin milk-based products                   |                              | E 407    | Carrageenan           | các sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật   |                        |

|           |                 |  |  |           |                      |  |  |
|-----------|-----------------|--|--|-----------|----------------------|--|--|
|           |                 |  |  |           |                      | các sản phẩm từ sữa                                    |  |
| E 410*    | Locust bean gum | products of plant and animal origin          | only from organic production   | E 410*    | Kẹo cao su đậu carob | các sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật và động vật      | chỉ từ sản xuất hữu cơ   |
| E 412*    | Guar gum        | products of plant and animal origin          | only from organic production   | E 412*    | Kẹo cao su guar      | các sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật và động vật      | chỉ từ sản xuất hữu cơ   |
| E 414*    | Arabic gum      | products of plant and animal origin          | only from organic production   | E 414*    | Kẹo cao su arabic    | các sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật và động vật      | chỉ từ sản xuất hữu cơ   |
| E 415     | Xanthan gum     | products of plant and animal origin          |  | E 415     | Kẹo cao su xanthan   | các sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật và động vật      |  |
| E 417     | Tara gum        | products of plant and animal origin          | thickener only from organic production   | E 417     | Gôm Tara             | các sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật         | chất làm đặc chỉ từ sản xuất hữu cơ  |
| E 418     | Gellan gum      | of plant and animal origin                   | high-acyl form only only from organic production, applicable as of 1 January 2026  | E 418     | Gôm Gellan           | có nguồn gốc thực vật và động vật                      | chỉ dạng có hàm lượng acyl cao chỉ từ sản xuất hữu cơ, áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026  |
| E 422     | Glycerol        | plant extracts flavourings                   | only from plant origin solvent and carrier in plant extracts and flavourings humectant in gel capsules surface coating of tablets only from organic production | E 422     | Glycerol             | chiết xuất thực vật hương liệu                         | chỉ có nguồn gốc thực vật dung môi và chất mang trong chiết xuất thực vật và hương liệu chất giữ ẩm trong viên nang mềm lớp phủ bề mặt của viên nén chỉ từ sản xuất hữu cơ |
| E 440(i)* | Pectin          | products of plant origin milk-based products |  | E 440(i)* | Pectin               | các sản phẩm có nguồn gốc thực vật các sản phẩm từ sữa |  |
| E 460     | Cellulose       | gelatine                                     |  | E 460     | Cellulose            | gelatin  |  |

|       |                                |  |  |       |                                |  |   |
|-------|--------------------------------|--|--|-------|--------------------------------|--|---|
| E 464 | Hydroxypropyl methyl cellulose | products of plant and animal origin                        | encapsulation material for capsules                      | E 464 | Hydroxypropyl methyl cellulose | các sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật       | vật liệu đóng gói viên nang                           |
| E 500 | Sodium carbonates              | products of plant and animal origin                        |  | E 500 | Natri cacbonat                 | các sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật       |   |
| E 501 | Potassium carbonates           | products of plant origin                                   |  | E 501 | Kali cacbonat                  | các sản phẩm có nguồn gốc thực vật                   |   |
| E 503 | Ammonium carbonates            | products of plant origin                                   |  | E 503 | Amoni cacbonat                 | các sản phẩm có nguồn gốc thực vật                   |   |
| E 504 | Magnesium carbonates           | products of plant origin                                   |  | E 504 | Magie cacbonat                 | các sản phẩm có nguồn gốc thực vật                   |   |
| E 509 | Calcium chloride               | Milk-based products  | coagulation agent  | E 509 | Canxi clorua                   | Các sản phẩm từ sữa                                  | chất làm đông tụ                                      |
| E 516 | Calcium sulphate               | products of plant origin                                   | carrier  | E 516 | Canxi sunfat                   | các sản phẩm có nguồn gốc thực vật                   | chất mang   |
| E 524 | Sodium hydroxide               | Laugengebäck flavourings                                   | surface treatment acidity regulator                      | E 524 | Natri hiđroxit                 | Laugengebäck hương liệu                              | xử lý bề mặt chất điều chỉnh độ axit                  |
| E 551 | Silicon dioxide                | cocoa, herbs and spices in dried powdered form flavourings | for cocoa, only for use in automated dispensing machines | E 551 | Silic điôxit                   | ca cao, thảo mộc và gia vị ở dạng bột khô hương liệu | đối với ca cao, chỉ sử dụng trong máy pha chế tự động |



|        |   |   |  |        |  |   |   |
|--------|---|---|--|--------|--|---|---|
|        |   | propolis  |  |        |  | keo ong   |   |
| E 553b | Talc  | products of plant origin<br>sausages based on<br>meat | For sausages based on<br>meat, only surface<br>treatment   | E 553b | Talc   | các sản phẩm có nguồn<br>gốc thực vật<br>xúc xích làm từ thịt | Đối với xúc xích làm từ thịt,<br>chỉ xử lý bề mặt   |
| E 901  | Beeswax   | confectionery   | glazing agent<br>only from organic<br>production   | E 901  | Sáp<br>ong   | bánh kẹo  | chất tạo màng<br>chỉ từ sản xuất hữu cơ   |
| E 903  | Carnaub<br>a wax                                | confectionery<br>citrus fruit                         | glazing agent<br>mitigating method for<br>mandatory extreme cold<br>treatment of fruit as a<br>mandatory quarantine<br>measure against harmful<br>organisms in accordance<br>with Commission<br>Implementing Directive (EU)<br>2017/1279 <sup>(1)</sup><br>only from organic<br>production | E 903  | Sáp<br>Carnau<br>ba  | bánh kẹo<br>trái cây họ cam quýt                              | chất tạo màng<br>phương pháp giảm nhẹ đối<br>với biện pháp xử lý lạnh<br>khắc nghiệt bắt buộc đối với<br>trái cây như một biện pháp<br>kiểm dịch bắt buộc chống<br>lại các sinh vật gây hại theo<br>Chỉ thị thực hiện của Ủy<br>ban (EU) 2017/1279(1)<br>chỉ từ sản xuất hữu cơ |
| E 938  | Argon   | products of plant and<br>animal origin                |  | E 938  | Argon  | các sản phẩm có nguồn<br>gốc thực vật và động<br>vật          |   |
| E 939  | Helium  | products of plant and<br>animal origin                |  | E 939  | Heli   | các sản phẩm có nguồn<br>gốc thực vật và động<br>vật          |   |
| E 941  | Nitrogen  | products of plant and<br>animal origin                |  | E 941  | Nitơ   | các sản phẩm có nguồn<br>gốc thực vật và động<br>vật          |   |
| E 948  | Oxygen  | Oxygen  |  | E 948  | Oxy  | Oxy   |   |
|        | products<br>of plant<br>and<br>animal<br>origin | products of plant and<br>animal origin                |  |        | các sản<br>phẩm<br>có<br>nguồn<br>gốc<br>thực vật<br>và động | các sản phẩm có nguồn<br>gốc thực vật và động<br>vật          |   |

|  |            |                                     |  |   |            |  |  |
|--|------------|-------------------------------------|--|---|------------|--|--|
| E 968  | Erythritol | products of plant and animal origin | only from organic production without using ion exchange technology | E 968   | Erythritol | các sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật | chỉ từ sản xuất hữu cơ mà không sử dụng công nghệ trao đổi ion |
| (1) Commission Implementing Directive (EU) 2017/1279 of 14 July 2017 amending Annexes I to V to Council Directive 2000/29/EC on protective measures against the introduction into the Community of organisms harmful to plants or plant products and against their spread within the Community (OJ L 184, 15.7.2017, p. 33). |            |                                     |  | (1) Chỉ thị thực hiện của Ủy ban (EU) 2017/1279 ngày 14 tháng 7 năm 2017 sửa đổi Phụ lục I đến V của Chỉ thị 2000/29/EC của Hội đồng về các biện pháp bảo vệ chống lại việc đưa vào Cộng đồng các sinh vật gây hại cho thực vật hoặc sản phẩm thực vật và chống lại sự lây lan của chúng trong Cộng đồng (OJ L 184, 15.7.2017, tr. 33). |            |  |  |

**SECTION A2 – PROCESSING AIDS AND OTHER PRODUCTS, WHICH MAY BE USED FOR PROCESSING OF INGREDIENTS OF AGRICULTURAL ORIGIN FROM ORGANIC PRODUCTION**

The specific conditions and restrictions set out here are to be applied in addition to the conditions of the authorisations under Regulation (EC) No 1333/2008.

**PHẦN A2 – CÁC CHẤT TRỢ GIÚP CHẾ BIẾN VÀ CÁC SẢN PHẨM KHÁC CÓ THỂ ĐƯỢC SỬ DỤNG ĐỂ CHẾ BIẾN CÁC THÀNH PHẦN NGUỒN GỐC NÔNG NGHIỆP TỪ SẢN XUẤT HỮU CƠ**

Các điều kiện và hạn chế cụ thể được nêu ở đây được áp dụng ngoài các điều kiện của các ủy quyền theo Quy định (EC) số 1333/2008.

| Name                   | Only authorised for the processing of the following organic foodstuffs | Specific conditions and limits   | Tên                        | Chỉ được phép chế biến các loại thực phẩm hữu cơ sau | Các điều kiện và giới hạn   |
|------------------------|--|--|----------------------------|--|---|
| Water                  | products of plant and animal origin                                    | drinking water within the meaning of Council Directive 98/83/EC <sup>(1)</sup> | Nước                       | các sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật và động vật    | nước uống theo nghĩa của Chỉ thị 98/83/EC của Hội đồng <sup>(1)</sup> |
| Calcium chloride       | coagulation agent  | products of plant origin<br>sausages based on meat                             | Canxi clorua               | chất đông tụ   | các sản phẩm có nguồn gốc thực vật<br>xúc xích làm từ thịt            |
| Calcium carbonate      | products of plant origin   |  | Canxi cacbonat             | các sản phẩm có nguồn gốc thực vật                   |   |
| Calcium hydroxide      | products of plant origin   |  | Canxi hidroxit             | các sản phẩm có nguồn gốc thực vật                   |   |
| Calcium sulfate        | products of plant origin   | coagulation agent  | Canxi sunfat               | các sản phẩm có nguồn gốc thực vật                   | chất đông tụ  |
| Magnesium chloride (or | products of plant origin   | coagulation agent  | Magiê clorua (hoặc nigari) | các sản phẩm có nguồn gốc thực vật                   | chất đông tụ  |

|                                    |  |   |                                       |  |  |
|------------------------------------|--|---|---------------------------------------|--|--|
| nigari)                            |  |   |                                       |  |  |
| Potassium carbonate                | grapes   | drying agent  | Kali cacbonat                         | nho  | chất làm khô   |
| Sodium carbonate                   | products of plant and animal origin  |   | Natri cacbonat                        | các sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật và động vật  |  |
| Lactic acid                        | cheese   | for the regulation of the pH of the brine bath in cheese production   | Axit lactic                           | pho mát  | để điều chỉnh độ pH của bể nước muối trong quá trình sản xuất pho mát  |
| L(+)-lactic acid from fermentation | plant protein extracts   |   | Axit L(+)-lactic từ quá trình lên men | chiết xuất protein thực vật  |  |
| Citric acid                        | products of plant and animal origin  |   | Axit xitric                           | các sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật và động vật  |  |
| Sodium hydroxide                   | Sugar(s)<br>oil from plant origin excluding olive oil<br>plant protein extracts      |   | Natri hidroxit                        | Đường(s)<br>dầu có nguồn gốc thực vật không bao gồm dầu ô liu<br>chiết xuất protein thực vật |  |
| Sulphuric acid                     | Sulphuric acid   |   | Axit sunfuric                         | Axit sunfuric  |  |
| Gelatine sugar(s)                  | Gelatine sugar(s)  |   | Gelatin đường(s)                      | Gelatin đường(s)   |  |
| Hop extract                        | products of plant origin   | only for antimicrobial purposes from organic production, if available   | Chiết xuất hoa bia                    | các sản phẩm có nguồn gốc thực vật   | chỉ dùng cho mục đích kháng khuẩn từ sản xuất hữu cơ, nếu có   |
| Pine rosin extract                 | products of plant origin   | only for antimicrobial purposes from organic production, if available   | Chiết xuất nhựa thông                 | các sản phẩm có nguồn gốc thực vật   | chỉ dùng cho mục đích kháng khuẩn từ sản xuất hữu cơ, nếu có   |
| Hydrochloric acid                  | gelatin Gouda-, Edam and Maasdammer cheeses, Boerenkaas, Friese and Leidse Nagelkaas | gelatine production in compliance with Regulation (EC) No 853/2004 of the European Parliament and of the Council <sup>(2)</sup> | Axit clohydric                        | gelatin Phô mai Gouda, Edam và Maasdammer, Boerenkaas, Frisian và Leidse Nagelkaas           | sản xuất gelatin tuân thủ Quy định (EC) số 853/2004 của Nghị viện châu Âu và Hội đồng(2) để điều chỉnh độ pH của bể nước muối trong quá trình chế biến pho mát |

|                    |                                     |   |                          |   |  |
|--------------------|-------------------------------------|---|--------------------------|---|--|
|                    |                                     | for the regulation of the pH of the brine bath in the processing of cheeses |                          |   |  |
| Ammonium hydroxide | gelatin                             | gelatine production in compliance with Regulation (EC) No 853/2004          | Amoni hiđroxit           | gelatin   | sản xuất gelatin tuân thủ Quy định (EC) số 853/2004                    |
| Hydrogen peroxide  | gelatin                             | gelatine production in compliance with Regulation (EC) No 853/2004          | Hiđro peoxit             | gelatin   | sản xuất gelatin tuân thủ Quy định (EC) số 853/2004                    |
| Carbon dioxide     | products of plant and animal origin |   | Cacbon dioxit            | các sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật và động vật |  |
| Nitrogen           | products of plant and animal origin |   | Nitơ                     | các sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật và động vật |  |
| Ethanol            | products of plant and animal origin | Solvent   | Etanol                   | các sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật và động vật | Dung môi   |
| Tannic acid        | products of plant origin            | filtration aid  | Axit tannic              | các sản phẩm có nguồn gốc thực vật                | chất trợ lọc   |
| Egg white albumin  | products of plant origin            |   | Albumin lòng trắng trứng | các sản phẩm có nguồn gốc thực vật                |  |
| Casein             | products of plant origin            |   | Casein                   | các sản phẩm có nguồn gốc thực vật                |  |
| Gelatin            | products of plant origin            |   | Gelatin                  | các sản phẩm có nguồn gốc thực vật                |  |
| Isinglass          | products of plant origin            |   | Isinglass                | các sản phẩm có nguồn gốc thực vật                |  |
| Vegetable oils     | products of plant and animal origin | greasing, releasing or antifoaming agent only from organic production       | Dầu thực vật             | các sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật và động vật | chất bôi trơn, chất nhả hoặc chất chống tạo bọt chỉ từ sản xuất hữu cơ |

|   |                                     |  |                                       |   |   |
|---|-------------------------------------|--|---------------------------------------|---|---|
| Silicon dioxide gel or colloidal solution | products of plant origin            |  | Gel silica dioxide hoặc dung dịch keo | các sản phẩm có nguồn gốc thực vật                |   |
| Activated carbon (CAS-7440- 44-0)         | products of plant and animal origin |  | Than hoạt tính (CAS-7440-44-0)        | các sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật và động vật |   |
| Talc                                      | products of plant origin            | in compliance with the specific purity criteria for food additive E 553b | Talc                                  | các sản phẩm có nguồn gốc thực vật                | tuân thủ các tiêu chí độ tinh khiết cụ thể đối với phụ gia thực phẩm E 553b |
| Bentonite                                 | products of plant origin            | sticking agent for mead  | Bentonit                              | các sản phẩm có nguồn gốc thực vật                | chất kết dính cho rượu mật ong  |
| Cellulose                                 | products of plant origin            |  | Xenluloza                             | các sản phẩm có nguồn gốc thực vật                |   |
| Diatomaceous earth                        | products of plant origin            |  | Đất tảo diatom                        | các sản phẩm có nguồn gốc thực vật                |   |
| Perlite                                   | products of plant origin            |  | Perlit                                | các sản phẩm có nguồn gốc thực vật                |   |
| Hazelnut shells                           | products of plant origin            |  | Vỏ hạt phỉ                            | các sản phẩm có nguồn gốc thực vật                |   |
| Rice meal                                 | products of plant origin            |  | Bột gạo                               | các sản phẩm có nguồn gốc thực vật                |   |
| Beeswax production                        | products of plant origin            | releasing agent only from organic production                             | Sáp ong sản xuất                      | các sản phẩm có nguồn gốc thực vật                | chất nhả chỉ từ sản xuất hữu cơ   |
| Carnauba wax                              | products of plant origin            | releasing agent only from organic production                             | Sáp carnauba                          | các sản phẩm có nguồn gốc thực vật                | chất nhả chỉ từ sản xuất hữu cơ   |
| Acetic acid/ vinegar                      | products of plant origin            | only from organic production from natural fermentation                   | Axit axetic/ giấm                     | các sản phẩm có nguồn gốc thực vật                | chỉ từ sản xuất hữu cơ từ quá trình lên men tự nhiên                        |
| Thiamin hydrochloride                     | fruit wines, cider, perry and mead  |  | Thiamin hydrochloride                 | rượu vang trái cây, rượu táo, rượu lê và rượu mật |   |

|  |                                     |  |   |   |  |
|--|-------------------------------------|--|---|---|--|
|  |                                     |  |   | ong   |  |
| Diammonium phosphate   | fruit wines, cider, perry and mead  |  | Diamoni photphat  | rượu vang trái cây, rượu táo, rượu lê và rượu mật ong |  |
| Wood fibre   | products of plant and animal origin | the source of timber should be restricted to certified, sustainably harvested wood wood used must not contain toxic components (post-harvest treatment, naturally occurring toxins or toxins from micro-organisms) | Sợi gỗ  | các sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật và động vật     | nguồn gỗ nên được giới hạn ở gỗ được chứng nhận, khai thác bền vững<br>gỗ sử dụng không được chứa các thành phần độc hại (xử lý sau thu hoạch, độc tố tự nhiên hoặc độc tố từ vi sinh vật) |
| (1) Council Directive 98/83/EC of 3 November 1998 on the quality of water intended for human consumption<br>(2) Regulation (EC) No 853/2004 of the European Parliament and of the Council of 29 April 2004 laying down specific hygiene rules for food of animal origin (OJ L 139, 30.4.2004, p. 55) |                                     |  | (1) Chỉ thị 98/83/EC của Hội đồng ngày 3 tháng 11 năm 1998 về chất lượng nước dùng cho người (OJ L 330, 5.12.1998, trang 32).<br>(2) Quy định (EC) số 853/2004 của Nghị viện châu Âu và Hội đồng ngày 29 tháng 4 năm 2004 về việc đặt ra các quy tắc vệ sinh cụ thể đối với thực phẩm có nguồn gốc động vật (OJ L 139, 30.4.2004, trang 55) |   |  |

|  |  |
|--|--|
| <b>PART B</b>  | <b>PHẦN B</b>  |
| <b>Authorised non-organic agricultural ingredients to be used for the production of processed organic food referred to in point (b) of Article 24(2) of Regulation (EU) 2018/848</b> | <b>Các thành phần nông nghiệp phi hữu cơ được ủy quyền để sử dụng sản xuất thực phẩm hữu cơ chế biến nêu tại điểm (b) Khoản 2 Điều 24 của Quy định (EU) 2018/848</b> |

| Name  | Specific conditions and limits | Tên   | Điều kiện và giới hạn cụ thể |
|---|--------------------------------|---|------------------------------|
| Alga Arame ( <i>Eisenia bicyclis</i> ), unprocessed as well as products of first-stage processing directly related to this alga |                                | Tảo Arame ( <i>Eisenia bicyclis</i> ), chưa qua chế biến cũng như các sản phẩm chế biến giai đoạn đầu có liên quan trực tiếp đến loại tảo này |                              |
| Alga Hijiki ( <i>Hizikia fusiforme</i> ), unprocessed as well as products of  |                                | Tảo Hijiki ( <i>Hizikia fusiforme</i> ), chưa qua chế biến cũng như   |                              |

|  |   |   |   |
|--|---|---|---|
| first-stage processing directly related to this alga   |   | các sản phẩm chế biến giai đoạn đầu có liên quan trực tiếp đến loại tảo này   |   |
| Bark of the Pau d'arco tree <i>Handroanthus impetiginosus</i> ('lapacho')                            | only for use in Kombucha and tea mixtures   | Vỏ cây Cung Handroanthus impetiginosus ('lapacho')  | chỉ sử dụng trong hỗn hợp Kombucha và trà   |
| Casings  | from natural raw materials of animal or from plant origin material  | Vỏ  | từ nguyên liệu thô tự nhiên có nguồn gốc động vật hoặc từ vật liệu có nguồn gốc thực vật  |
| Gelatin  | from other sources than porcine   | Gelatin   | từ các nguồn khác ngoài nguồn lợn   |
| Milk mineral powder/liquid   | only when used for its sensory function to replace wholly or partly sodium chloride   | Sữa bột khoáng/sữa lỏng   | chỉ khi sử dụng cho chức năng cảm quan để thay thế toàn bộ hoặc một phần natri clorua   |
| Wild fishes and wild aquatic animals, unprocessed as well as products derived therefrom by processes | only from fisheries that have been certified as sustainable under a scheme recognised by the competent authority in line with the principles laid down in Regulation (EU) No 1380/2013, in accordance with point 3.1.3.1(c) of Part III of Annex II to Regulation (EU) 2018/848<br>only when not available in organic aquaculture | Cá hoang dã và động vật thủy sinh hoang dã, chưa qua chế biến cũng như các sản phẩm có nguồn gốc từ chúng thông qua các quy trình | chỉ từ các nghề cá đã được chứng nhận là bền vững theo một chương trình được cơ quan có thẩm quyền công nhận theo các nguyên tắc quy định tại Quy định (EU) số 1380/2013, phù hợp với điểm 3.1.3.1(c) của Phần III của Phụ lục II thuộc Quy định (EU) 2018/848<br>chỉ khi không có sẵn trong nuôi trồng thủy sản hữu cơ |

|   |  |
|---|--|
| <b>PART C</b>   | <b>PHẦN C</b>  |
| <b>Authorised processing aids and other products for the production of yeast and yeast products referred to in point (c) of Article 24(2) of Regulation (EU) 2018/848</b> | <b>Các chất trợ giúp chế biến và các sản phẩm khác được ủy quyền để sản xuất nấm men và các sản phẩm nấm men nêu tại điểm (c) Khoản 2 Điều 24 của Quy định (EU) 2018/848</b> |

| Name             | Primary yeast | Yeast production confection / formulation | Specific conditions and limits   | Tên                | Men chính | Kẹo/công thức sản xuất men | Điều kiện và giới hạn cụ thể   |
|------------------|---------------|---|--|--------------------|-----------|----------------------------|--|
| Calcium chloride | X             |   |  | Canxi clorua       | X         |                            |  |
| Carbon dioxide   | X             | X   |  | Carbon dioxit      | X         | X                          |  |
| Citric acid      | X             |   | for the regulation of the pH in yeast production                       | Axit citric        | X         |                            | để điều chỉnh độ pH trong sản xuất men                                 |
| Lactic acid      | X             |   | for the regulation of the pH in yeast production                       | Axit lactic        | X         |                            | để điều chỉnh độ pH trong sản xuất men                                 |
| Nitrogen         | X             | X   |  | Nitơ               | X         | X                          |  |
| Oxygen           | X             | X   |  | Oxy                | X         | X                          |  |
| Potato starch    | X             | X   | for filtering only from organic production                             | Tinh bột khoai tây | X         | X                          | để lọc chỉ từ sản xuất hữu cơ  |
| Sodium carbonate | X             | X   | for the regulation of the pH   | Natri cacbonat     | X         | X                          | để điều chỉnh độ pH  |
| Vegetable oils   | X             | X   | greasing, releasing or anti-foaming agent only from organic production | Dầu thực vật       | X         | X                          | chất bôi trơn, chất nhả hoặc chất chống tạo bọt chỉ từ sản xuất hữu cơ |